



TÁC ĐỘNG CỦA BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU ĐẾN AN NINH LƯƠNG THỰC QUỐC GIA

TS. Tô Văn Trường
Ban chủ nhiệm chương
trình trọng điểm cấp nhà nước
KC08/06-10

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Liên hợp quốc cho hay năm 2008, khoảng 1 tỷ 100 triệu người trên thế giới bị đói tăng hơn 100 triệu so năm

2007 do cơn khủng hoảng tài chính toàn cầu. Cơ quan lương thực Liên hợp quốc (FAO) cho rằng con số này lớn đến mức kỷ lục. Giám đốc FAO nói rằng tỷ lệ người đói trên thế giới chiếm khoảng 1/6 dân số toàn cầu đang là mối đe dọa nguy hiểm cho an ninh và hòa bình trên thế giới. Phần lớn người suy dinh dưỡng sống ở các nước đang phát triển. Hơn một nửa số này khoảng 642 triệu người là cư dân vùng Á châu Thái Bình Dương.

Nhiều nhà khoa học và hoạch định chính sách càng lo lắng với tình trạng biến đổi khí hậu trên toàn cầu và khu vực có xu thế ngày càng bất lợi như nước biển dâng, nhiệt độ tăng cao tác động xấu đến giống cây trồng vv... sẽ càng làm cho tình trạng cung cấp lương thực trên toàn cầu trở nên bấp bênh hơn bao giờ hết.

Khái niệm về An ninh lương thực: Hội nghị lương thực thế giới 1974, khái niệm an ninh lương thực được hiểu theo nghĩa hẹp là “*sự sẵn có của nguồn cung lương thực thế giới ở mọi lúc nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng trong điều kiện biến đổi về sản xuất và giá cả lúa gạo*”.

Hội nghị lương thực thế giới năm 1996 đã mở rộng khái niệm an ninh lương thực theo chuỗi từ cấp độ cá nhân đến cấp độ toàn cầu và chuyên hóa từ lượng sang chất “*An ninh lương thực đạt được ở mỗi cá nhân, mỗi hộ, mỗi quốc gia, vùng lãnh thổ, và cấp độ toàn cầu khi tất cả mọi người, ở mọi lúc, mọi nơi đều có đủ chất dinh dưỡng cho cuộc sống*”

Có thể hiểu một cách nôm na, an ninh lương thực chính là đủ lương thực cho xã hội để không ai bị đói, người làm ra lương thực không bị nghèo đi so với mặt bằng chung của xã hội.

Biến đổi khí hậu là sự biến đổi trạng thái của khí hậu so với trung bình và/hoặc dao động của khí hậu duy trì trong một khoảng thời gian dài, thường là vài thập kỷ hoặc dài hơn. Biến đổi khí hậu có thể là do các quá trình tự nhiên bên trong hoặc các tác động bên ngoài, hoặc do hoạt động của con người làm thay đổi thành phần của khí quyển hay trong khai thác sử dụng đất.

Khả năng bị tổn thương do tác động của biến đổi khí hậu là mức độ mà một hệ thống (tự nhiên, xã hội, kinh tế) có thể bị tổn thương do BĐKH, hoặc không có khả năng thích ứng với những tác động bất lợi của biến đổi khí hậu.

Ứng phó với biến đổi khí hậu là các hoạt động của con người nhằm thích ứng và giảm nhẹ biến đổi khí hậu.

Thích ứng với biến đổi khí hậu là sự điều chỉnh hệ thống tự nhiên hoặc con người đối với hoàn cảnh hoặc môi trường thay đổi, nhằm mục đích giảm khả năng bị tổn thương do dao động và biến đổi khí hậu hiện hữu hoặc tiềm tàng và tận dụng các cơ hội do nó mang lại.

Giảm nhẹ biến đổi khí hậu là các hoạt động nhằm giảm mức độ hoặc cường độ phát thải khí nhà kính.

Kịch bản biến đổi khí hậu là giả định có cơ sở khoa học và tính tin cậy về sự tiến triển trong tương lai của các mối quan hệ giữa KT-XH, GDP, phát thải khí nhà kính, biến đổi khí hậu và mực nước biển dâng. Lưu ý rằng, kịch bản biến đổi khí hậu khác với dự báo thời tiết và dự báo khí hậu là nó đưa ra quan điểm về mối ràng buộc giữa phát triển và hành động.

Nước biển dâng là sự dâng mực nước của đại dương trên toàn cầu, trong đó không bao gồm triều, nước dâng do bão. Nước biển dâng tại một vị trí nào đó có thể cao hơn hoặc thấp hơn so với trung bình toàn cầu vì có sự khác nhau về nhiệt độ của đại dương và các yếu tố khác.

II. TÌNH HÌNH NÔNG NGHIỆP- NÔNG THÔN- NÔNG DÂN

Nông nghiệp, nông thôn và nông dân từ lâu đã trở thành những vấn đề lớn mang tính chiến lược mà Đảng và Nhà nước luôn quan tâm, cũng là những câu chuyện thường ngày được bàn luận sôi nổi ở khắp nơi, nhất là trong giai đoạn hiện nay khi mà an ninh lương thực đang trở thành nội dung “nóng” mang tính chất toàn cầu. Chính bởi vậy, Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa X đã mở Hội nghị lần thứ 7 để thảo luận về vấn đề phát triển nông nghiệp, nông thôn và nông dân.

Mục tiêu của Việt Nam thoát khỏi nhóm nước đang phát triển có thu nhập thấp trước năm 2010 và cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại vào năm 2020 với khẩu hiệu “*Dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh*” càng đòi hỏi chúng ta phải giải quyết vấn đề nông nghiệp, nông thôn và nông dân một cách triệt để và đồng bộ. Tuy nhiên, điều đó quả thực không dễ dàng chút nào, khi mà ở nước ta tầng lớp người dân nghèo, đặc biệt là nông dân vùng sâu, vùng xa được hưởng các thành quả tăng trưởng kinh tế còn ít ỏi, lại phải hứng chịu hậu quả nặng nề nhất của cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu, lạm phát, giá cả leo thang, cùng các hệ lụy của nạn ô nhiễm môi trường. Sự gia tăng khoảng cách giàu nghèo, đảm bảo công bằng xã hội, chống khủng hoảng kinh tế tài chính là thách thức đối với những người quản lý, điều hành đất nước.

Thế giới nhìn chung, công bằng xã hội đi theo hình Parabol gần như dạng chữ “U” lộn ngược có nghĩa là họ cũng trải qua giai đoạn phát triển ban đầu phải chấp nhận mất công bằng xã hội tăng lên rồi giảm dần theo đường tiếp cận. Vấn đề công bằng xã hội ở Việt Nam luôn được đề cập, nhấn mạnh trên các phương tiện thông tin đại chúng và nhiều diễn đàn từ trung ương đến địa phương nhưng vì sao thực tế khoảng cách giàu nghèo ngày càng dẫn ra như vậy? Rõ ràng, cần phải dũng cảm nhìn thẳng vào sự thật để tìm ra những giải pháp phù hợp giải quyết một cách cơ bản vấn đề “tam nông” của chúng ta.

Nông thôn nước ta còn lạc hậu, nông nghiệp bấp bênh thể hiện rõ nhất là khả năng chống chịu với thiên tai, dịch bệnh còn nhiều yếu kém, bất cập. Thiệt hại vật chất do thiên tai, dịch bệnh hàng năm khoảng 1% GDP, tác động chủ yếu vào nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản và người nông dân nghèo khó. Theo thống kê, nông dân chiếm đến 90% tổng số người nghèo trong cả nước, thu nhập bình quân đầu người ở nông thôn chưa bằng một nửa khu vực thành thị nhưng đang đóng góp khoảng 20% GDP, trong khi Nhà nước nước đầu tư cho nhóm ngành nông, lâm nghiệp - thủy sản giảm chỉ còn khoảng 8,5% (chủ yếu cho thủy lợi phục vụ đa mục tiêu), đáp ứng được 17% nhu cầu phát triển.

Trong cơn bão giá và khan hiếm lương thực hiện nay, thế giới hình như cũng đã nhìn ra những hệ lụy đau xót của sự đối xử không đúng mức đối với “tam nông”. Một vựa lúa của thế giới, với những thành tựu nhảy vọt về công nghệ giống như Philippin cũng nhiều lúc phải nhăn nhó vì thiếu lương thực do sự phát triển tràn lan, đặc biệt là công nghiệp. Một nước đứng đầu thế giới về xuất khẩu gạo do luôn dư thừa dự trữ như Thái Lan cũng có lúc phải lên tiếng xiết chặt hầu bao và lo lắng cho kho gạo xuất khẩu của mình. Một số nước do thiếu lương thực đã xảy ra bạo động, mất ổn định xã hội. Việt Nam nếu không kịp thời rút kinh nghiệm, điều chỉnh quy hoạch phát triển giữa công nghiệp, dịch vụ với nông nghiệp thì chắc chắn cũng sẽ gánh chịu những hệ quả còn nặng nề hơn. Một số nghiên cứu của các nhà khoa học trên thế giới đã cảnh báo Việt Nam sẽ là một trong số ít quốc gia bị mất nhiều diện tích sản xuất nông nghiệp do biến đổi khí hậu, mực nước biển dâng cao.

III. THỰC TRẠNG CUNG CẦU LƯỢNG THỰC.

Một số nhà khoa học cho rằng từ “lượng thực” theo nghĩa tiếng Việt chỉ những nông sản có chứa tinh bột, do đó nếu nói an ninh lương thực là chưa đủ bởi vì theo nghĩa tiếng Anh “FOOD” có nghĩa bao hàm cả lương thực và thực phẩm (thịt, rau, đậu, trứng, quả, thủy sản) có giá trị dinh dưỡng cho con người và giữa chúng có mối quan hệ chặt chẽ lẫn nhau. Trong phạm vi bài viết này, sẽ tập trung vào khái niệm an ninh lương thực lấy lúa gạo là đối tượng chủ yếu.

Theo mạng thông tin khoa học công nghệ Việt Nam năm 2008, trên thế giới, sản lượng lương thực năm 1950 là 673,4 triệu tấn, bình quân 270 kg/người, năm 1980 đạt 1.565,7 triệu tấn, bình quân 352 kg/người, năm 1990 đạt 1.954,67 triệu tấn đạt 369 kg/người, năm 2007 đạt 2,125 triệu tấn. Để giảm bớt phụ thuộc vào dầu mỏ, hiện có 41 nước trên thế giới khuyến khích sản xuất và sử dụng nhiên liệu sinh học ethanol từ mía đường, ngô sắn làm cho sản lượng ngũ cốc trên thế giới năm 2007 đạt hơn 2,1 tỷ tấn tăng 4,3% nhưng có đến 33 nước vẫn bị thiếu lương thực.

Nhu cầu lương thực của thế giới khá đa dạng, trong đó lúa gạo là mặt hàng lương thực quan trọng. Từ năm 2005, hàng năm thế giới sản xuất ra gần 650 triệu tấn thóc (tương đương 420-430 triệu tấn gạo). Trong đó, Trung Quốc trên 180 triệu tấn, Ấn Độ gần 140 triệu tấn, Indonesia khoảng 55 triệu tấn, Bangladesh 40 triệu tấn, Việt Nam 38 triệu tấn và Thái Lan trên 30 triệu tấn v.v...Tiêu dùng lúa gạo của thế giới hàng năm khoảng 520 triệu tấn, còn lại khoảng 100 triệu tấn thóc đưa vào dự trữ. Theo số liệu của phòng nông nghiệp Mỹ, dự trữ gạo cuối năm 2007 chỉ có 72 triệu tấn, giảm 5% so với năm 2006 và là mức dự trữ thấp nhất từ năm 1983 trở lại đây. Phần lớn lúa gạo sản xuất tiêu dùng tại trong nước, thương mại lúa gạo chiếm tỷ trọng nhỏ chưa đến 7-8% sản lượng sản xuất ra. Năm 2006-2007, hàng năm xuất khẩu gạo xấp xỉ 28 triệu tấn, chiếm 6,6% sản lượng sản xuất.

Từ đầu năm 2008, trên thế giới đã diễn ra cuộc khủng hoảng nghiêm trọng về lương thực. Nguyên nhân do việc gia tăng dân số, đất đai sản xuất bị thu hẹp, sử dụng lương thực để phát triển năng lượng sinh học, ảnh hưởng của biến đổi khí hậu v.v...Trong giai đoạn khủng hoảng lương thực vừa qua, Thái Lan là một nước thành công trong việc dự báo, dự trữ và có chính sách đối xử rất khôn ngoan nên đã giành được cả về lợi ích kinh tế và thương mại thông qua việc duy trì xuất khẩu gạo.

3.1 Sản xuất lúa gạo ở Việt Nam

- Giai đoạn 1979-1989: diện tích gieo trồng lúa ổn định khoảng 5,4-5,8 triệu ha
- Giai đoạn 1990-1999: diện tích lúa tăng từ 6 triệu tấn/ha năm 1990 lên 7,66 triệu ha năm 1999, sản lượng gạo giai đoạn này tăng trung bình 7,2%/năm.
- Giai đoạn từ 2000 – 2007: diện tích lúa liên tục giảm, năng suất lúa tăng chậm. Riêng trong giai đoạn 2001-2002, sản lượng lúa tăng mạnh từ 32 triệu tấn lên 34,5 triệu tấn.
- Năm 2008, diện tích gieo trồng lúa cả năm đạt 7,4 triệu ha, tăng 200 nghìn ha so năm 2007. Năng suất trung bình đạt 5,2 triệu tấn/ha, tăng so với 5 tấn/ha của năm 2007. Năm 2008 là năm đạt sản lượng cao nhất từ trước đến nay do diện tích lúa được mở rộng và năng suất tăng. Sản lượng lúa cả năm 2008 đạt 38,6 triệu tấn, tăng 2,7 triệu tấn so với năm 2007.

3.2 Nhu cầu gạo trong nước.

Sản lượng lúa hàng năm để sử dụng cho nhu cầu của nhân dân về lương thực, làm giống, phục vụ chăn nuôi, dự trữ và xuất khẩu. Lượng lúa cho tiêu dùng trong nước chiếm khoảng 75-80% sản lượng lúa sản xuất. Mức tiêu thụ gạo của Việt Nam bình quân đạt 150 kg/người/năm trong giai đoạn 1998-2004, giảm 12% so với bình quân của 10 năm trước. Các năm gần đây, lượng gạo có xu hướng giảm dần kể cả nông thôn và thành thị. Theo Bộ Nông nghiệp & Phát triển nông thôn, xu hướng cân đối giữa sản xuất và tiêu dùng lúa gạo qua các năm như sau:

Hạng mục	Đơn vị	2000	2005	2006	2007
Sản lượng lúa	triệu tấn	32,5	35,8	35,8	35,9
Tiêu dùng trong nước	triệu tấn	27,0	27,1	27,2	27,6
Để làm giống	-	1,17	1,1	1,0	1,0
Hao hụt và chăn nuôi	-	4,1	5,0	5,5	5,7

Để ăn và dự trữ	-	21,7	21,0	20,7	20,9
Tỷ lệ tiêu dùng/sản lượng %		83,0	76,5	75,7	76,9

3.3 Xuất khẩu gạo của Việt Nam

Trong thời kỳ 1991-1995, lượng gạo xuất khẩu bình quân đạt 3.663.000 tấn/năm; Thời kỳ 1996-2000 đạt 3.663.000 tấn/năm. Trong thời kỳ 2001-2005, xuất khẩu gạo của Việt Nam tăng liên tục cả về số lượng và kim ngạch. Lượng gạo xuất khẩu bình quân đạt 4.019.000 triệu tấn/năm.

Năm 2005 là năm đầu tiên xuất khẩu gạo vượt 5 triệu tấn, đạt đến mức 5,3 triệu tấn/năm, kim ngạch đạt 1,34 tỷ đô la. Đây là mức cao nhất đạt được trên cả 3 chỉ tiêu về số lượng, kim ngạch và giá cả xuất khẩu kể từ khi Việt Nam tham gia thị trường xuất khẩu gạo thế giới. Năm 2008, xuất khẩu gạo Việt nam đạt 4,8 triệu tấn với giá trị 2,87 tỷ đô la tăng 2,9% về lượng nhưng tăng đến 95,3% về giá trị so với năm 2007 chủ yếu do được giá cao trong những tháng đầu năm 2008. Nếu chính sách xuất khẩu gạo năm 2008 khôn ngoan như Thái Lan thì giá trị kim ngạch của nước ta còn cao hơn nữa. Trên diễn đàn của Quốc hội và công luận đã phân tích sự thiệt hại của người sản xuất bởi lệnh quyết định tạm ngừng ký tiếp các hợp đồng xuất khẩu gạo từ tháng 3 đến tháng 6/2008.

IV. TÌNH HÌNH KINH TẾ VÀ CÁC THÁCH THỨC ĐỐI VỚI AN NINH LƯƠNG THỰC

Lúa gạo và lúa mì là 2 loại lương thực quan trọng nhất để đảm bảo an ninh lương thực toàn cầu. Trong 6 tháng đầu năm 2008 thế giới đã xảy ra khủng hoảng lương thực cục bộ giá gạo tăng 72%, lúa mì tăng 120%, đậu tương tăng 75%, ngô tăng 60% so với cuối năm 2007. Giá gạo cao nhất tháng 5/2008 là 1.200 đô la/tấn chủ yếu do tình trạng đầu cơ, lạm phát tăng cao cùng với những bất cập trong hệ thống phân phối lương thực thế giới.

Theo các chuyên gia, tình hình lương thực thế giới hiện nay tuy đã có những cải thiện đáng kể so với năm 2008 (mức cung năm 2009 cao hơn mức cầu khoảng 70,7 triệu tấn). Tuy nhiên an ninh lương thực thế giới vẫn chịu các nguy cơ gây bất ổn như (1) sự biến đổi phức tạp của khí hậu gây nên hiện tượng thiên tai, dịch bệnh khó lường như bão tố, hạn hán, động đất; (2) Tốc độ đô thị hóa và công nghiệp hóa tăng nhanh làm suy giảm nhanh chóng đất sản xuất nông nghiệp; (3) Chính sách bảo hộ nông nghiệp của các nước phát triển gây nên bất bình đẳng trong thương mại làm các nước trồng lúa chính không chú trọng đầu tư sản xuất nông nghiệp; (4) Cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu tác động đến mọi lĩnh vực kể cả nông nghiệp;

Nhận thức được tầm quan trọng của an ninh lương thực, gần đây các tổ chức quốc tế và nhiều quốc gia trên thế giới đã có những động thái tích cực để góp phần bình ổn an ninh lương thực ở phạm vi thế giới và mỗi quốc gia. Liên hợp quốc kêu gọi cộng đồng quốc tế cần khởi động khẩn trương lại cuộc cách mạng xanh và tăng cường đầu tư mạnh hơn nữa cho sản xuất lương thực. Lúa gạo và lúa mì là 2 loại lương thực quan trọng nhất để đảm bảo an ninh lương thực toàn cầu. Trong 6 tháng đầu năm 2008 thế giới đã xảy ra khủng hoảng lương thực cục bộ giá gạo tăng 72%, lúa mì tăng 120%, đậu tương tăng 75%, ngô tăng 60% so với cuối năm 2007. Giá gạo cao nhất tháng 5/2008 là 1.200 đô la/tấn chủ yếu do tình trạng đầu cơ, lạm phát tăng cao cùng với những bất cập trong hệ thống phân phối lương thực thế giới.

4.1 Nhận định về tình hình kinh tế Việt Nam.

Các biện pháp mà các nước đang thực hiện để cứu nền kinh tế được gọi là “gói kích thích” (stimulus package). Gói kích thích hiện nay không chỉ là kích cầu nữa mà bao gồm một hệ thống biện pháp tập trung cho cả kích “cung” và kích “tiêu dùng”.

Theo các chuyên gia của Hội Khoa học Kinh tế Việt Nam cho rằng tình hình suy thoái kinh tế và khủng hoảng tài chính thế giới đang diễn ra phức tạp, còn nhiều diễn biến khó lường. Mặc dù đã nhận thấy một số tín hiệu tốt ở một vài nước có nền kinh tế ảnh hưởng lớn tới sự phát triển chung của thế giới, nhưng độ dài của khủng hoảng còn chưa dự kiến được.

GS P. Krugman, người mới nhận giải thưởng Nobel kinh tế 2008 cho rằng kinh tế thế giới, Hoa Kỳ, Tây Âu và Nhật bản vẫn khó khăn trong một vài năm tới. GS Krugman khuyên Việt Nam không nên quá nóng vội về tốc độ tăng trưởng cao, và hy vọng trong 3-4

năm tới Việt Nam hoàn toàn có thể lấy lại đà tăng trưởng mạnh. Trong điều kiện đó, xu hướng bảo hộ mậu dịch của các nước đang và sẽ tác động xấu đến tình hình xuất khẩu của Việt Nam do kinh tế Việt Nam ngày càng phụ thuộc vào ngoại thương. Mặt khác, trong bối cảnh khủng hoảng, tất cả các nước đều tìm kiếm cơ hội xâm nhập thị trường bên ngoài và trục lợi ở chính sách kích cầu của các nước khác.

Với nền kinh tế phụ thuộc lớn vào xuất khẩu (chiếm tới 70% GDP), triển vọng tăng trưởng của Việt Nam chưa thể lạc quan, khi mà các thị trường xuất khẩu chính của Việt Nam còn đang trong tình trạng suy thoái, trì trệ. Mặc dù số liệu thống kê của hai tháng đầu Quý II/2009 cho thấy có sự tiến bộ tăng trưởng của quý này so với Quý I/2009, song đó chưa phải là xu hướng tăng trưởng ổn định. Mặt khác, số liệu thống kê còn mâu thuẫn, một số có chiều hướng tốt hơn, thiếu tin cậy. Còn quá sớm để đánh giá rằng kinh tế Việt Nam đã vượt qua đáy của khủng hoảng và bắt đầu tăng trưởng trở lại, mặc dù ngày càng có thêm các tín hiệu tốt xuất hiện.

Trong bối cảnh khủng hoảng, ở các nước thường phân tích nhiều kịch bản, trong đó tập trung chú ý vào kịch bản xấu nhất để chuẩn bị ứng phó, thậm chí tái cơ cấu mạnh các doanh nghiệp để đón chờ thời cơ mới. Như vậy, khi có điều kiện tốt hơn thì có thể tận dụng thời cơ, tiến nhanh hơn với chất lượng cao hơn. Chúng ta thì lại thường dựa nhiều vào những kịch bản lạc quan và không thấy đưa ra kịch bản xấu của cả bên ngoài và bên trong để có giải pháp ứng phó cần thiết và hiệu quả. Điều này có thể làm cho việc ứng phó với tình huống xấu trở nên lúng túng, và cũng thêm thuận lợi khi tình hình tốt nhanh hơn.

Nông nghiệp và kinh tế nông thôn:

Đây là khu vực bị tác động chậm và có thể là ít và chậm hơn của tình hình khủng hoảng bên ngoài. Cú "sốc" giá cả thế giới đã gây ảnh hưởng cả tích cực và tiêu cực tới một số mặt hàng nông sản Việt Nam. Giá lúa gạo, cao su tăng lên một thời gian ngắn, đã kích thích nông nghiệp Việt Nam. Tuy vậy, giá phân bón, thức ăn gia súc tăng vọt cũng gây khó khăn nghiêm trọng cho nông dân. Mặc dù trong thời gian qua nông nghiệp và nông dân không được hỗ trợ, thậm chí còn là đối tượng bị thiệt thòi trong quá trình công nghiệp hóa (hàng trăm ngàn hộ nông dân mất đất, đồng nghĩa với mất nguồn sinh kế quan trọng bậc nhất), nhưng nông nghiệp vẫn là nguồn đóng góp nhiều vào tăng trưởng trong mấy tháng qua. Song, nghiêm trọng hơn chính là nông thôn hiện nay đang có những tình hình rất đáng báo động: thu nhập quá thấp trong khi giá cả hàng hoá mà họ phải mua lại tăng cao, số người đang thiếu việc làm thường xuyên cộng với số người mất việc làm ở thành phố trở về, số lao động các làng nghề mất việc và số thanh niên mới đến tuổi lao động đã làm ứ đọng thị trường lao động, nhiều vùng có số hộ bị mất đất quá lớn nhưng số tiền đền bù quá thấp so với giá thị trường, trong khi các khoản chi cho giáo dục, y tế tăng vọt. Sản xuất một số khá nhiều làng nghề truyền thống đang gặp khó khăn về đầu ra và tình trạng ô nhiễm nghiêm trọng. Tại không ít vùng nông thôn, tình hình trộm cắp, cờ bạc, ma túy trong thanh thiếu niên đang có xu hướng phát triển rất đáng lo ngại.

Vai trò của kinh tế nông thôn chưa được chú ý đúng mức. Không những nông nghiệp vẫn tiếp tục là lĩnh vực nền tảng của nền kinh tế, đảm bảo an ninh lương thực, xuất khẩu có lợi trong bối cảnh kinh tế thế giới; mà kinh tế nông thôn bao gồm cả các ngành phi nông nghiệp hiện vẫn là sinh kế của 70% dân số. Gợi kích cầu nông nghiệp, nông thôn chưa thể hiện rõ quan điểm ưu đãi kích cầu đối với nông dân, nông nghiệp và nông thôn; mà vẫn chỉ coi nông thôn như là thị trường để tiêu thụ hàng hóa của các doanh nghiệp. Hạn mức cho vay đối với nông dân quá thấp và chưa có những ưu đãi nhằm giảm nghèo. Các chính sách an sinh xã hội, hỗ trợ nhóm người nghèo, nhất là ở các vùng sâu, vùng xa và vùng đồng bào dân tộc thiểu số cần được kết hợp với chính sách kích thích kinh tế.

Về mặt chiến lược thì việc tập trung vào thị trường trong nước và khu vực nông thôn là ưu thế của Việt Nam vì nước ta là nước đông dân, có nhiều lao động. Đầu tư thúc đẩy sản xuất nông nghiệp sẽ tạo công ăn việc làm cho các lao động nông nghiệp trở về nông thôn. Tầng lớp nhạy cảm nhất với tác động tiêu cực vẫn là nông dân, khu vực nông thôn và lĩnh vực nông nghiệp. Do vậy, nếu tập trung đầu tư cho Nông nghiệp, nông dân và nông thôn thì sẽ có hậu phương vững vàng và như vậy mới yên tâm chống khủng hoảng. Hơn nữa tăng thu nhập cho dân cư nông thôn với khoảng 70% dân số sẽ gián tiếp tăng sức mua và tăng cầu trong nước. Đây là chính sách phù hợp, ngay cả trong hoàn cảnh không có khủng

hoảng kinh tế vì trong nhiều năm qua tỷ trọng đầu tư ngân sách nhà nước cho nông nghiệp có xu hướng giảm.

Vốn đầu tư cho nông nghiệp thời gian vừa qua ít vừa có xu hướng giảm tỷ trọng trong đầu tư công. Trong 5 năm 2001-2005 tổng đầu tư cho nông nghiệp nông thôn mới đạt 113.116 tỷ đồng, đáp ứng khoảng 17% nhu cầu. Trong khi nông nghiệp vẫn chiếm 22% trong GDP thì chi tiêu công cho nông nghiệp chỉ đạt 6-7% ngân sách Nhà nước hay 1-1,5% GDP và đang giảm tiếp (năm 2005 là 7,9% thì năm 2007 chỉ còn 6,7%. Xin lưu ý năm 1984 tỉ lệ này là 21,36%).

4.2 Thách thức đối với an ninh lương thực Việt Nam

Theo số liệu thống kê của Trung tâm thông tin Bộ Nông nghiệp & PTNT diện tích gieo trồng lúa cả năm 2008 đạt 7,4 triệu ha, tăng 200 ngàn ha so với năm 2007. Năng suất lúa trung bình đạt 5,2 tấn/ha, tăng 0,2 tấn/ha so năm 2007. Sản lượng lúa năm 2008 đạt 38,6 triệu tấn tăng 2,7 triệu tấn so với năm 2007. Tổng cung gạo năm 2008 của Việt Nam đạt 26,17 triệu tấn. Tổng cầu gạo 24,34 triệu tấn. Lượng gạo tồn kho năm 2008 là 1,83 triệu tấn, tăng 440.000 tấn so với đầu năm 2008.

- Quy hoạch tổng thể quỹ đất sử dụng đất nông nghiệp nói chung và đất sản xuất lương thực nói riêng, đặc biệt là đất trồng lúa còn nhiều bất cập. Trên Diễn đàn quốc hội kỳ họp tháng 6/2009 nhiều đại biểu chất vấn những nhà quản lý ở trung ương và địa phương đã phát triển ở sát sần gần không theo quy hoạch, lấn chiếm cả vào “ bờ xôi, ruộng mật” làm lúa của người nông dân.

- Theo dự báo của Bộ Nông nghiệp & PTNT năm 2009 diện tích gieo trồng lúa là 7,2 triệu ha, giảm khoảng 200 nghìn ha so với năm 2008. Sản lượng lúa cả năm dự kiến ở mức 37,5 đến 38 triệu tấn, giảm khoảng 0,5 đến 1 triệu tấn so với năm 2008. Xuất khẩu gạo của Việt Nam ước đạt 5 triệu tấn. Diện tích trồng lúa ngày càng có xu thế giảm do nhu cầu chuyển sang các mục đích khác như công nghiệp hóa, đô thị hóa và nuôi trồng thủy sản. Trên các vùng đất trồng lúa chuyển đổi mục đích sử dụng không chỉ mất diện tích mà còn do hệ thống thủy lợi bị chia cắt, ô nhiễm môi trường nên sản lượng lương thực bị giảm.

- Đầu tư khoa học công nghệ cho nghiên cứu phát triển nông nghiệp nhằm tăng năng suất, chất lượng lương thực chưa tương xứng.

- Hệ thống thủy lợi phục vụ cho phát triển nông nghiệp thấp, không đồng bộ, hoàn chỉnh chưa đáp ứng được nhu cầu cho sản xuất.

- Nhiều vùng lúa tập trung sản xuất lương thực như đồng bằng sông Cửu Long luân canh 3 vụ lúa quanh năm, không cắt được mầm mống dịch bệnh làm giảm năng suất.

- Chi phí các mặt cho sản xuất lúa tăng cao nên lợi nhuận cho người trồng lúa thấp so với các ngành khác. Hiện tượng người dân một số nơi bỏ ruộng hoang là minh chứng vì không có động lực để sản xuất.

- Tỷ lệ tổn thất sau thu hoạch rất lớn cả về số lượng và chất lượng khoảng 11-13% đối với lúa, ngô 18-19%.

- Hệ thống cơ chế thu mua, bảo quản, phân phối lương thực còn nhiều bất cập thiếu sự quản lý của nhà nước. Toàn bộ hệ thống dự trữ lương thực nước ta có công suất khoảng 2 triệu tấn nhưng chất lượng còn hạn chế. Thiếu kho, không dự trữ được lúa gạo rất khó chủ động điều tiết giá cả thị trường. Công tác dự báo thị trường cả trong và ngoài nước chưa theo kịp yêu cầu của cuộc sống.

- Biến đổi khí hậu, nước biển dâng là mối đe dọa an ninh lương thực nước ta cả trước mắt và lâu dài. Tác động của ô nhiễm môi trường ngày càng nghiêm trọng không chỉ đối với con người mà cả năng suất sản lượng lương thực.

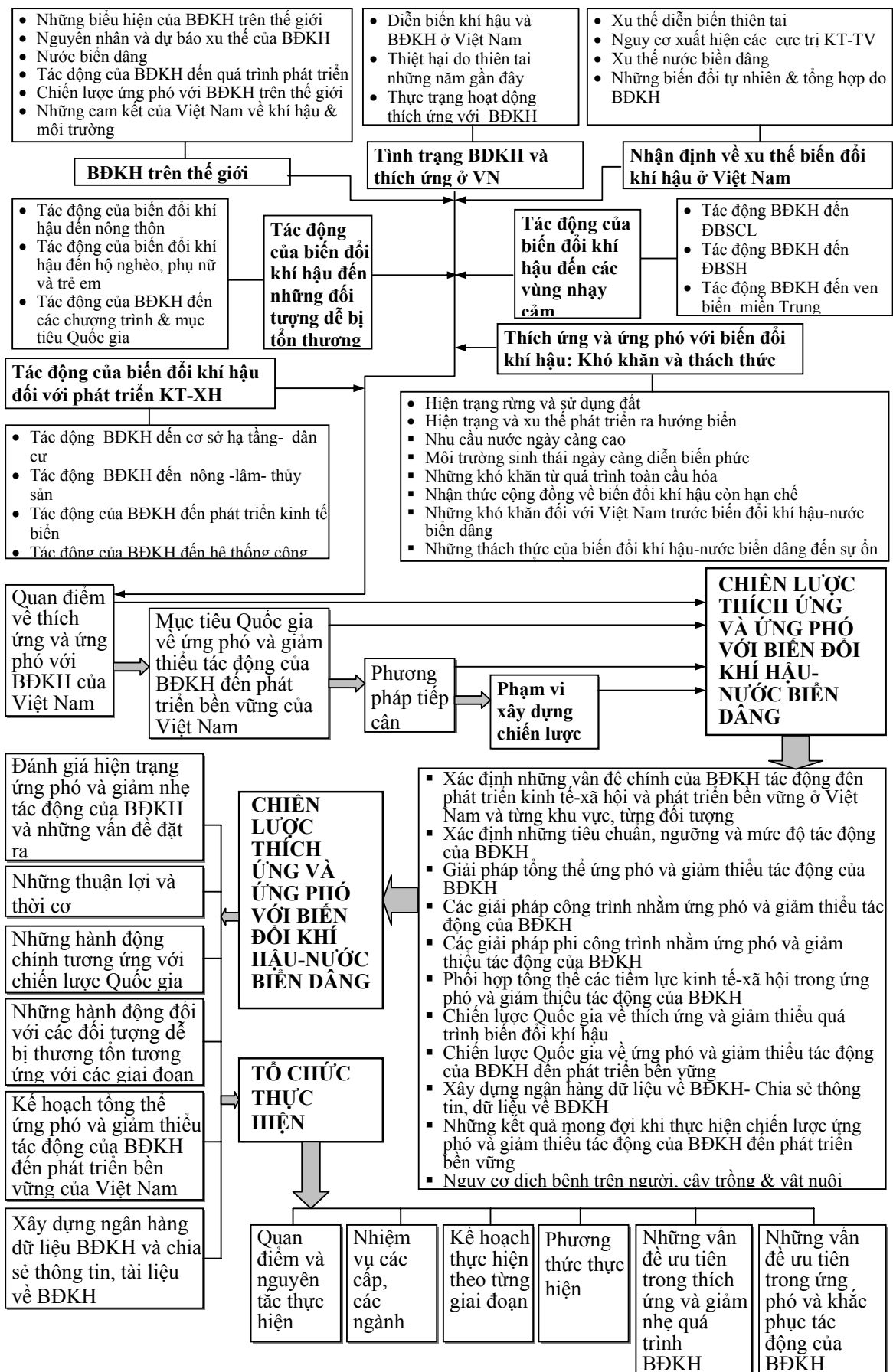
V. BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

5.1. Chiến lược và kế hoạch ứng phó

Biến đổi khí hậu là bài toán hệ thống toàn cầu cầu liên quan đến khu vực và từng quốc gia ảnh hưởng sâu sắc đến phát triển bền vững kinh tế xã hội của đất nước. Trong thời gian vừa qua, được sự quan chỉ đạo của Đảng và Chính phủ, Bộ Tài nguyên môi trường đã xây dựng “Chương trình mục tiêu quốc gia ứng phó với biến đổi khí hậu”. Các Bộ, ngành đã tiến hành xây dựng chương trình hành động để đối phó, thích ứng với biến đổi khí hậu.

Để thực hiện có tính chất hệ thống, bài bản và khoa học có thể tham khảo sơ đồ khối tổng hợp sau đây:

Sơ đồ xây dựng Chiến lược - Kế hoạch ứng phó và giảm nhẹ tác động của BĐKH đến phát triển bền vững



5.2 **Biến đổi khí hậu và nông nghiệp, nông thôn, nông dân**

Hội nghị Lần thứ 7 Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khoá X) từ 09-17/7/2008, đã ra nghị quyết về **“Vấn đề nông nghiệp-nông thôn-nông dân”**. Ban Chấp hành Trung ương Đảng nhận định: *“Sau hơn 20 năm tiến hành sự nghiệp đổi mới, nông nghiệp, nông dân, nông thôn nước ta đã có bước phát triển khá toàn diện và to lớn, tuy nhiên, nông nghiệp phát triển còn kém bền vững, tốc độ tăng trưởng có xu hướng giảm, sức cạnh tranh thấp, chủ yếu vẫn là sản xuất nhỏ, phân tán; Nông thôn phát triển thiếu quy hoạch, kết cấu hạ tầng kinh tế-xã hội còn yếu, môi trường ngày càng ô nhiễm, khả năng thích ứng, đối phó với thiên tai còn hạn chế; Trong những năm tới phải xây dựng nền nông nghiệp toàn diện theo hướng hiện đại, bền vững, sản xuất hàng hoá lớn, có năng suất, chất lượng, hiệu quả và khả năng cạnh tranh cao, đảm bảo vững chắc an ninh lương thực quốc gia cả trước mắt và lâu dài; Xây dựng nông thôn mới có kết cấu hạ tầng kinh tế-xã hội hiện đại, cơ cấu kinh tế và các hình thức tổ chức sản xuất phù hợp, gắn nông nghiệp với phát triển nhanh công nghiệp, dịch vụ, phát triển đô thị theo quy hoạch, xã hội nông thôn ổn định, giàu bản sắc văn hoá dân tộc, đảm bảo tốt môi trường sinh thái, nâng cao nhanh đời sống vật chất, tinh thần của dân cư nông thôn, hài hoà giữa các vùng, tạo sự chuyển biến nhanh hơn ở các vùng còn nhiều khó khăn để không thua kém xa so với các đô thị”*.

Mục tiêu đến năm 2020 khi nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại, tốc độ tăng trưởng nông-lâm-thủy sản phải đạt 3,5-4,0%/năm; Duy trì ít nhất 3,8 triệu ha đất lúa, tạo năng lực sản xuất, đảm bảo vững chắc an ninh lương thực Quốc gia trước mắt và lâu dài; Lao động nông nghiệp được chuyển dịch còn 30% trong tổng lực lượng lao động, tỉ lệ lao động nông thôn qua đào tạo đạt trên 50%.

Ban Chấp hành Trung ương Đảng đã thảo luận và xác định các nhóm giải pháp cần tập trung thực hiện, trong đó đặc biệt lưu ý các giải pháp về quy hoạch (đất đai, sản xuất nông nghiệp theo hướng hiện đại, xây dựng nông thôn mới), xây dựng hạ tầng kinh tế-xã hội, tập trung đào tạo nguồn nhân lực, đẩy mạnh nghiên cứu, chuyển giao và ứng dụng khoa học-công nghệ tiên tiến, đổi mới hoạt động các hình thức tổ chức sản xuất, dịch vụ ở nông thôn, đổi mới mạnh mẽ cơ chế, chính sách, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho dân cư nông thôn, nhất là những vùng còn nhiều khó khăn.

Những tác động tiềm tàng của Biến đổi khí hậu có thể nhận biết được gồm:

- a. *Tác động của BĐKH đối với thiên tai, con người, cây trồng và vật nuôi*, như làm tăng tần số, cường độ, tính biến động và tính cực đoan của các hiện tượng thời tiết nguy hiểm như bão, tố, lốc, các thiên tai liên quan đến nhiệt độ và mưa như thời tiết khô nóng, lũ lụt, ngập úng hay hạn hán, rét hại, xâm nhập mặn, các dịch bệnh trên người, trên gia súc, gia cầm và trên cây trồng.
- b. *Tác động của biến đổi khí hậu đối với tài nguyên nước*, như chế độ mưa thay đổi có thể gây lũ lụt nghiêm trọng vào mùa mưa và hạn hán vào mùa khô, gây khó khăn cho việc cấp nước và tăng mâu thuẫn trong sử dụng nước.
- c. *Tác động của biến đổi khí hậu đối với nông nghiệp và an ninh lương thực*, như tác động đến sinh trưởng, năng suất cây trồng, thời vụ gieo trồng, làm tăng nguy cơ lây lan sâu bệnh hại cây trồng, ảnh hưởng đến sinh sản, sinh trưởng của gia súc, gia cầm, làm tăng khả năng sinh bệnh, truyền dịch của gia súc, gia cầm, gây nguy cơ thu hẹp diện tích đất nông nghiệp. Một phần đáng kể diện tích đất nông nghiệp ở vùng đất thấp ven biển sẽ bị ngập mặn do nước biển dâng, nếu không có các biện pháp ứng phó thích hợp.

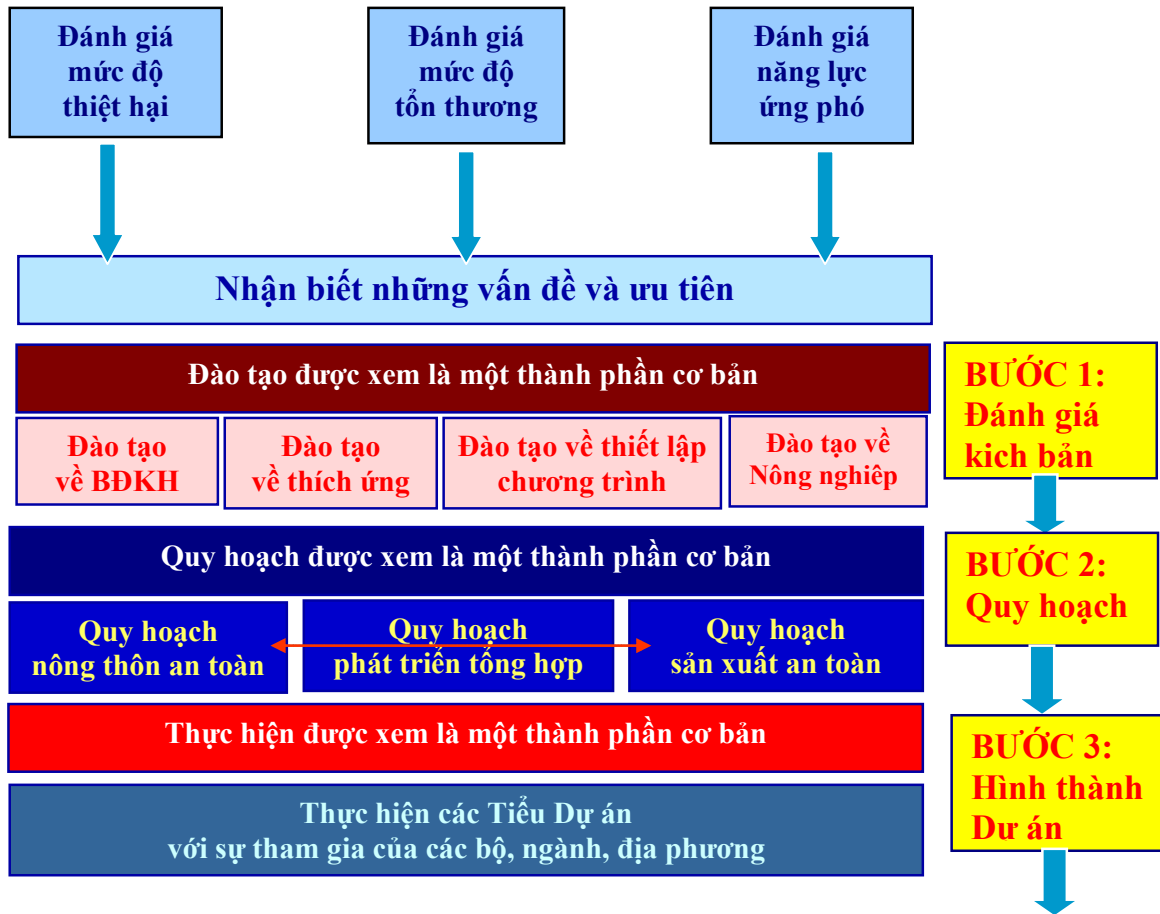
Hội nghị thượng đỉnh toàn cầu về phát triển bền vững tại Johannesburg (Cộng hòa Nam Phi) năm 2002 đã nhận định rằng những hậu quả của biến đổi khí hậu toàn cầu trực tiếp tác động đến sự sinh tồn của loài người, cụ thể đến tài nguyên nước, năng lượng, sức khỏe con người, nông nghiệp- an ninh lương thực và đa dạng sinh học. Năm lĩnh vực này lại có liên quan mật thiết với nhau.

Nước biển dâng là một quá trình tiệm tiến. Nếu nhân loại không có biện pháp ngăn chặn quyết liệt sự biến đổi khí hậu ở quy mô toàn cầu, quá trình mực nước biển dâng sẽ diễn ra ngày càng nhanh. Biến đổi khí hậu đe dọa Việt Nam ở nhiều cấp. Do vậy, cần có sự chuẩn bị ứng phó đúng mức và ngay từ bây giờ.

Tác động của nước biển dâng sẽ ảnh hưởng theo mức độ và đối tượng khác nhau của từng tiểu vùng. Nhìn tổng thể, kinh tế-xã hội vùng ven biển điển hình như đồng bằng sông Cửu Long có thể phác họa một số tác động do biến đổi khí hậu, nước biển dâng trên các mặt sau đây:

- (1) Thay đổi thời tiết: Lượng mưa dự kiến sẽ gia tăng vào mùa mưa, giảm vào mùa khô và sẽ đối mặt với những trận bão nhiệt đới mạnh hơn. Quỹ đạo bão dịch chuyển dần về các vĩ độ phía Nam và mùa bão kết thúc muộn hơn.
- (2) Thay đổi, biến động ranh giới giữa các vùng mặn, lợ, ngọt sẽ tác động lớn đến hệ thống canh tác truyền thống, cơ sở hạ tầng và đời sống xã hội của người dân.
- (3) Về kinh tế, do địa thế thấp, nếu mực nước biển dâng cao như dự báo, qua đánh giá sơ bộ, diện tích ảnh hưởng mặn trên 4 g/l ở ĐBSCL với mực nước dâng 0,69 m sẽ tăng 45% (tương ứng chiếm 48% diện tích tự nhiên) và với mực nước dâng 1,00 m sẽ tăng 51% (tương ứng chiếm 58% diện tích tự nhiên). Năng suất lúa dự báo sẽ giảm 9%. Tiểu vùng nước ngọt quanh năm, chịu ảnh hưởng nhiều nhất vì nước mặn xâm nhập, đảo lộn hệ thống sản xuất, sản lượng lương thực, vườn cây ăn trái, thủy sản nước ngọt bị tổn thất lớn. Vai trò vựa lúa của cả nước, nguồn đóng góp quan trọng cho tổng kim ngạch xuất khẩu và ngân sách nhà nước, an ninh lương thực quốc gia mà ĐBSCL đang đảm nhiệm sẽ chịu thách thức nghiêm trọng. Một số ngành kinh tế truyền thống bị đe dọa, tổn thất.
- (4) Nước biển dâng cũng sẽ làm tăng mức độ ngập lụt ở vùng ngập lũ và ngập triều ven biển. Theo ước tính, nếu mực nước biển dâng cao 0,69 m sẽ có đến 91% diện tích vùng ĐBSCL bị ngập và nếu dâng cao 1,00 m sẽ ngập đến 93% diện tích. Thời gian ngập cũng vì thế kéo dài hơn từ 1,0-2,0 tháng. Điều này dẫn đến các hệ thống kiểm soát lũ, bố trí dân cư, hạ tầng cơ sở trong vùng ngập lũ và ven biển phải có những điều chỉnh ở quy mô lớn và việc bố trí mùa vụ sẽ khó khăn hơn.
- (5) Cơ sở hạ tầng kỹ thuật bị hủy hoại và ảnh hưởng nghiêm trọng. Nếu muốn nâng cấp, xây mới kết cấu hạ tầng rất tốn kém.
- (6) Tác động lớn đến đời sống dân cư, xã hội. Biến đổi phân bố dân cư, đô thị và các trung tâm, cơ sở kinh tế sẽ diễn ra sự dịch chuyển trong nội vùng và ra ngoài vùng ĐBSCL. Cuộc sống của hàng chục triệu người dân sẽ gặp nhiều xáo trộn lớn.
- (7) Môi trường bị đảo lộn. Mặn xâm nhập sâu, thiếu nguồn nước ngọt trầm trọng. Các hiện tượng xói lở và xâm thực bờ biển, cửa sông sẽ diễn ra mạnh mẽ hơn.
- (8) An ninh quốc phòng sẽ phải đặt ra những vấn đề thích ứng hơn với bối cảnh mới.
- (9) Theo kinh nghiệm của thế giới, có ba cách ứng phó với nước biển dâng: bảo vệ, thích nghi và rút lui về phía sau. Để đối phó với nước biển dâng một cách chủ động, hiệu quả, phù hợp với điều kiện hoàn cảnh của Việt Nam, trước hết cần có nghiên cứu sâu mang tính định lượng để xác định ranh giới cụ thể của các tiểu vùng chịu tác động của nước biển dâng theo các phương án. Mô phỏng các tác động tự nhiên kinh tế-xã hội với các phương án tổ hợp tác động của nước biển dâng và phía thượng nguồn để tìm ra các giải pháp thích hợp. Đối với công tác thủy lợi, phải quy hoạch lại, tính toán, hiệu chỉnh, bổ sung, với các tham số mới theo phân vùng thủy văn, thủy lực, đề xuất các giải pháp công trình và phi công trình trước mắt cũng như lâu dài.
- (10) Những đánh giá trên chỉ mới dựa vào các dự báo của IPCC và WB, cũng các như tính toán sơ bộ của Viện Quy hoạch Thủy lợi Miền nam. Tuy nhiên, những thông tin mới nhất về BĐKH và nước biển dâng trên thế giới gần đây cho thấy hình như xu thế diễn biến của nước biển dâng sẽ nhanh hơn so với các dự báo trước đây. Hiện tượng nước biển dâng là hiện hữu và không thể tránh khỏi, vì thế, những “toán tính” nhằm ứng phó trước các tác động của nước biển dâng trong lúc này là thực sự cần thiết.

Tiến trình đánh giá tác động của biến đổi khí hậu-nước biển dâng



5.3 Bài toán quy hoạch “Tam nông”

Chương trình an ninh lương thực quốc gia liên quan chặt chẽ đến quy hoạch nông nghiệp, nông thôn và nông dân là bài toán quan trọng nhất cần sớm có lời giải. Cách đây khoảng chục năm, tôi đã phát biểu trên một số diễn đàn của Bộ Nông Nghiệp & Phát triển nông thôn và viết góp ý cho Ban Cán sự, đại ý: “*Đề nghị xóa bỏ quan điểm tiếp tục coi kinh tế hộ là thành phần kinh tế cơ bản và lâu dài ở nông thôn. Sự thành công của kinh tế hộ qua khoán 10 đã hết vai trò lịch sử vì không còn thích hợp với sản xuất hàng hóa theo đúng nghĩa hội nhập, cạnh tranh trong nền kinh tế thị trường. Mục tiêu phát triển kinh tế nông nghiệp cần định lượng bằng giá trị, lấy lợi nhuận làm thước đo và thể chế hóa các chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước bằng pháp luật. Cần chuyển nền nông nghiệp truyền thống chỉ biết dựa vào tiềm năng sang nền nông nghiệp ứng dụng khoa học công nghệ cao. Phát triển nông nghiệp phải xuất phát từ nhu cầu của thị trường cả trong nước và xuất khẩu, với các tiêu chí chất lượng sản phẩm, giá cả cạnh tranh, đảm bảo khối lượng và thời gian yêu cầu, do đó, cần khuyến khích tích tụ ruộng đất không nên phụ thuộc vào hạn điền. Bộ Nông nghiệp & Phát triển nông thôn mới chỉ chú trọng vào phát triển nông nghiệp, đó là phần ngọn, cần phải “đảo ngược” lại, lấy quan điểm phát triển nông thôn làm gốc, nền tảng vì bao gồm phát triển cơ sở hạ tầng, liên quan đến các lĩnh vực đô thị, giao thông, y tế, giáo dục, công nghiệp, dịch vụ, khoa học công nghệ. Phát triển nông thôn chính là cơ sở và động lực để phát triển nông nghiệp vững bền vv...”.*

Bàn về phương pháp luận, qua thảo luận với một số chuyên gia, chúng tôi hiểu tam nông là bài toán hệ thống nhưng chính người nông dân mới là đối tượng ưu tiên hàng đầu. Để giải quyết vấn đề nông dân một cách căn cơ, khoa học theo phép biện chứng, trước hết phải định nghĩa và xác định tiêu chí thế nào là người nông dân kiểu mẫu? Tôi được biết một

số chuyên gia hoạch định chính sách đặt tên cho nông dân kiểu mẫu là nông dân xã hội chủ nghĩa! Nói ra, có thể bị “chụp mũ” là mất quan điểm nhưng việc gì cứ phải gắn thêm đuôi “xã hội chủ nghĩa” cho người nông dân? Nông dân xã hội chủ nghĩa có gì khác với nông dân các nước có nền nông nghiệp tiên tiến như Thụy Điển, Đan Mạch, Hà Lan, Pháp vv... Nếu không làm rõ được điều này sẽ rơi vào vòng luẩn quẩn như câu chuyện con gà và quả trứng.

Sau khi xây dựng được tiêu chuẩn thế nào là nông dân kiểu mẫu, lúc đó sẽ xét đến, người nông dân cần môi trường sống như thế nào? Xây dựng nông thôn ra sao để nông dân sống được, sống khỏe cả về vật chất lẫn tinh thần? Ví dụ như trường học, nhà ở, bệnh viện, nhu cầu giải trí, môi trường không gian nông thôn, văn hóa làng xã... có đặc thù và yêu cầu khác với thành phố. Người nông dân cần các điều kiện cho sinh kế, sản xuất bao gồm cả tri thức, công cụ cung ứng, khoa học công nghệ, nguồn vốn và tiêu thụ sản phẩm. Chúng ta thường xem các hoạt động của nông dân là để tăng thu nhập cho chính họ, chưa đánh giá đúng mức các đóng góp của họ vào an ninh lương thực, sản phẩm xuất khẩu, tạo lợi nhuận cho doanh nghiệp, cung cấp nguyên liệu cho nhà máy, tạo việc làm cho công nhân, nguồn nhân lực vv...

Trong phương pháp luận của bài toán tam nông đột phá, quan trọng nhất là phải thay đổi quan điểm về xây dựng xã hội, phải có triết lý mới là đặt con người vào trọng tâm của mọi vấn đề của xã hội. Tôi chia sẻ và tán đồng quan điểm của PGS Nguyễn Văn Bộ đã có lần phát biểu trên Báo Nông nghiệp *“Hình như chính sách của chúng ta nhiều khi chưa hướng tới con người, đến nông dân mà vì chính nhà hoạch định chính sách”*. Tuy nhiên, theo tôi hiểu để thay đổi quan điểm này, không phải dễ vì hiện nay, nhiều người đã quen đem “xã hội” ra để biện minh cho mọi chính sách và hoạt động. Nhưng trong thực tiễn, từng con người lại tự lo, tìm cách phát triển riêng, luồn lách trong môi trường xã hội đã tạo ra nó. Nhà nước ta là nhà nước “do dân, vì dân” vì thế, người dân có quyền đòi hỏi Đảng và Nhà nước thực sự năng động, chỉ đạo quyết liệt khi xây dựng tầm nhìn, hướng tiếp cận và các chính sách, hành động giải quyết “tam nông” trong bài toán hệ thống một cách căn cơ, đồng bộ và hiệu quả.

Trước khi đi vào các giải pháp cụ thể để phát triển nông thôn, nông nghiệp và nâng cao đời sống của nông dân, chúng ta cùng đi qua một số tình hình hiện nay có tác động to lớn đến bài toán tam nông. Thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng đang phải đối mặt với việc tăng trưởng dân số quá nóng ảnh hưởng lớn đến các thành quả phát triển kinh tế xã hội theo hướng bền vững. Thời gian vừa qua, chúng ta quá chú trọng đến tăng trưởng GDP, lại sao nhãng việc kiểm soát tốc độ tăng dân số. Dân số Việt Nam tăng nhanh, chủ yếu lại ở vùng nông thôn, nơi dân trí còn thấp và đời sống còn gặp rất nhiều khó khăn. Năm 2007, cả nước số trẻ sơ sinh là con thứ 3 tăng 36% so với năm trước. Kết quả thống kê tháng 3/2008 cho thấy 35/64 tỉnh thành có mức sinh tăng cao so với cùng kỳ và 16/64 tỉnh, thành phố số người sinh con thứ 3 tăng đột biến, trong đó, có tỉnh Sơn La tăng tới 57,7%. Thực tế cho thấy chính quyền các địa phương đã chủ quan, chưa quan tâm đúng mức đến chuyện sinh đẻ có kế hoạch. Muốn kinh tế phát triển, xã hội ổn định, đời sống của người dân ở nông thôn được nâng cao, biện pháp ưu tiên hàng đầu là nâng cao về dân trí. Đầu tư giáo dục cho con em nông dân từ phổ thông đến dạy nghề là yêu cầu cấp bách của cuộc sống, đồng thời cũng là đạo lý.

Nói về nông nghiệp của Việt Nam, sản lượng không còn trông chờ vào việc mở rộng diện tích khai hoang hay tăng vụ. Thậm chí quỹ đất cho nông nghiệp hiện có, ngày càng bị thu hẹp do nhu cầu đô thị hóa và phát triển công nghiệp. Một thực tế là hầu hết các tỉnh sử dụng các diện tích đất ven quốc lộ, tỉnh lộ, đất tốt, theo ngôn ngữ nhà nông là đã xâm phạm vào ngay cả “bờ xôi, ruộng mật” để phát triển các khu công nghiệp, dịch vụ. Cần xác định rõ thế mạnh của từng vùng, khu vực, và nhu cầu phát triển công nghiệp dịch vụ gắn với phát triển nông thôn hài hòa trong bài toán phát triển kinh tế xã hội và bảo vệ môi trường. Trong bối cảnh đó, muốn tăng sản lượng nông nghiệp, đảm bảo an ninh lương thực chỉ còn cách dựa vào khoa học công nghệ, đặc biệt là công nghệ cao và thâm canh để tăng năng suất.

Cần có nghiên cứu khả thi và so sánh hiệu quả kinh tế cùng tác động môi trường giữa việc đầu tư vào công nghệ bảo quản sau thu hoạch để giảm tổn thất và gia tăng sử dụng phân bón và thuốc trừ sâu. Trong chừng mực nào đó, việc giảm tổn thất sau thu hoạch sẽ có hiệu quả cao và không gây hại cho môi trường và sức khỏe cộng đồng như là thâm canh nông nghiệp.

Xu thế hội nhập và nền kinh tế thị trường, bắt buộc chúng ta phải xét lại quan điểm vẫn tồn tại xưa nay “Người cày, có ruộng”. Nông dân đang làm chủ hơn 70 triệu thửa ruộng nhỏ bé, manh mún phải được chuyển đổi mô hình sản xuất nghĩa là tích tụ ruộng đất để phát triển hàng hóa. Tích tụ ruộng đất theo nghĩa tuyệt đối tức là được quyền mua, bán, còn theo nghĩa tương đối là hợp đồng thuê lại. Suy cho cùng mục tiêu phát triển nông nghiệp, nông thôn và nông dân là nhằm tăng hiệu quả kinh tế, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người nông dân, đẩy mạnh đổi mới nông thôn. Có thể hiểu, phát triển nông thôn liên quan đến các quá trình: (1) Quy hoạch phát triển nông thôn; (2) Hiện đại hóa, công nghiệp hóa nông thôn; (3) Phát triển nông thôn gắn với đô thị, công nghiệp-dịch vụ; (4) Kiểm soát dân số; (5) Đầu tư giáo dục cho con em nông dân (6) Bảo vệ môi trường sinh thái.

Nhưng thực tế hiện nay, đôi khi nhiều khu vực còn chạy theo “kinh tế tức thời” mà quên mất quá trình (1), (4), (5), (6) mà thực hiện ngay (3). Điều này phá vỡ thế cân bằng dẫn đến các mâu thuẫn nảy sinh khi mà hạ tầng không thể đáp ứng kịp tốc độ phát triển. Ở đây cần lưu ý quan điểm đô thị hóa nông thôn phải thật bài bản có bước đi, lộ trình phù hợp vì người nông dân không thể phút chốc thích hợp với môi trường đô thị dù họ có được ở trong căn hộ của chung cư cao cấp!

Trong nền nông nghiệp tiên tiến, mỗi khâu, mỗi lĩnh vực đều được chuyên môn hóa, mà đặc biệt người nông dân “một nắng, hai sương” không phải và không nên lo từ A đến Z vì họ không thể làm tốt tất cả mọi mặt. Nông dân trong nền nông nghiệp tiên tiến khi có nhu cầu thì có thể liên hệ trực tiếp với các loại hình dịch vụ tương ứng để có đầy đủ các thông tin và chuyên chở theo yêu cầu. Ví dụ:

- 1) *Cần cày bừa ruộng hoặc rẫy*: gọi dịch vụ mang cơ giới đến cày bừa, tính tiền công theo diện tích tùy loại hoa màu (cày sâu hay nông...)
- 2) *Cần cây giống*: gọi dịch vụ mang cây giống đến trồng, tính tiền công theo số cây và ngày tuổi...
- 3) *Tương tự, cần phân bón*: gọi dịch vụ mang phân bón hoặc thuốc trừ sâu đúng tỷ lệ đến bón (chôn dưới đất hoặc xịt trên lá, tùy trường hợp).
- 4) *Tương tự, cần gieo mạ, đốn thừa, tỉa cành, thu hoạch...* (riêng lúa thì cần gặt, suốt hoặc đập) có từng loại dịch vụ riêng.

Ở Việt Nam, nông dân tiên tiến có thể sắm cơ giới làm các khâu (1) và (4) để tự làm cho mình, nhân tiện làm dịch vụ cho các nông dân khác trong vùng. Có người đã mua cơ giới để chuyên lo làm dịch vụ, nhưng số người này còn ít vì không mấy ai sắm nổi cơ giới đi làm kiếm tiền, hoặc người có tiền thì đầu tư vào lĩnh vực khác sinh lợi nhanh hơn.

Nông dân Việt Nam thường tự làm khâu (3) mua phân bón hoặc thuốc trừ sâu rồi tự sử dụng (sử dụng đúng hoặc sai không ai biết, nhưng nhiều khi gây nguy hại!). Riêng khâu (2) đã có một số cơ quan như Viện Lúa, Viện Cây trồng, Viện Cây ăn quả miền Nam... cung cấp cây giống, nhưng dịch vụ không hoàn chỉnh, chủ yếu là chờ nông dân đến mua giống thay vì mang giống đến cho nông dân.

Nhà nước cần có chủ trương để phát triển các dịch vụ cho nông dân, đồng thời các dịch vụ công khác như điện và nước tưới tiêu cần được hoàn chỉnh vì một nông thôn mạnh là đồng nghĩa với cơ sở hạ tầng tốt.

- 1) *Cày bừa*: Các hợp tác xã (HTX) có thể làm khâu này, thêm doanh nghiệp tư nhân tham gia. Cần có cơ chế nhập khẩu, thuế, hỗ trợ các thành phần này để khuyến khích họ phát triển dịch vụ.
- 2) *Cây giống*: Viện Lúa, Viện Cây trồng, Viện Cây ăn quả miền Nam... thành lập các Trung tâm để lo quảng bá, phân phối và phân đấu hướng tới tự mình trồng cho nông dân các loại cây giống.
- 3) *Phân bón hoặc thuốc trừ sâu*: Tương tự, các công ty sản xuất phân bón hoặc thuốc trừ sâu thành lập thêm bộ phận dịch vụ mang phân bón hoặc thuốc trừ sâu đúng tỷ lệ đến tự mình bón hoặc xịt cho nông dân.
- 4) *Đốn tỉa, thu hoạch*: như khâu (1).

Những yêu cầu chính yếu:

- a) Các chính sách về nhập khẩu, thuế quan, thuế lợi tức thích đáng để hỗ trợ, khuyến khích các cơ quan, tổ chức cung ứng dịch vụ.

- b) Lập chính sách chung về giống cây trồng, phương pháp canh tác, khoanh vùng (ví dụ: vùng lúa hàng hóa để xuất khẩu, vùng trồng lúa thơm ngon loại cao cấp, vùng trồng duy trì nguồn gen...)
- c) Coi trọng công tác quy hoạch vùng, lập chính sách cụ thể để phát triển cho từng lĩnh vực. Là đất nước còn nặng về nông nghiệp mà chưa tự túc được bông vải và thức ăn gia súc (chủ yếu là bắp, khoai mì, bo bo, thêm đậu nành) là điều nghịch lý. Khi tính hiệu quả kinh tế, giá thành sản xuất trong nước còn cao, bắt buộc phải nhập. Cần đầu tư vào nghiên cứu giống, quy trình canh tác để nâng cao năng suất, tiến đến tự túc nguyên liệu thức ăn gia súc. Nhưng cần tránh kinh nghiệm thất bát của chương trình 1 triệu tấn đường! Các địa phương cần sản xuất theo quy hoạch, tránh làm theo phong trào, thấy người ta ăn khoai thì vác mai đi đào.
- d) Các Viện nghiên cứu hỗ trợ kỹ thuật cho các dịch vụ theo hướng tích cực, không chờ cho đối tượng đến tìm mình, mà phải chủ động mang công nghệ đến quảng bá cho đối tượng. Tức là mỗi viện nghiên cứu cũng phải làm công tác khuyến nông, thông tin tuyên truyền.
- e) Có thể lập kế hoạch cho từng bước theo ưu tiên từ cao đến thấp:

- *Giống cây trồng*: nhằm đảm bảo nông dân trồng đúng giống cây theo yêu cầu và điều kiện địa phương. Ví dụ như lúa ngắn ngày so với lúa dài ngày, bắp cho người ăn so với bắp để chăn nuôi gia súc, tránh việc dùng giống rơm như các kinh nghiệm đau khổ đã xảy ra: bắp không cho trái, lúa có hạt lép...
- *Phân bón và hóa chất*: nhằm đảm bảo nông dân dùng đúng loại và liều lượng, đồng thời đảm bảo an toàn cho cá nhân, bảo vệ môi trường, tránh hậu quả lờn thuốc của sâu rầy...

Nếu Nhà nước lo được hai khâu (2) và (3) nói trên một cách bài bản, đại trà, nhất quán, sẽ là bước tiến cực kỳ quan trọng cho nền nông nghiệp Việt Nam. Trong khi đó, có thể để tư nhân và nông dân tự lo các khâu (1) và (4) chỉ với một số chính sách về nhập khẩu, thuế quan, thuế lợi tức... để hỗ trợ họ.

Về lâu dài, nên hướng đến bảo hiểm cho nông dân và các dịch vụ. Nên xem loại hình bảo hiểm này như một phần có tính công ích, cần có Nhà nước hỗ trợ, chứ không để tự phát theo nhu cầu của kinh tế thị trường.

Trong những biện pháp nêu trên, xin lưu ý, nước ta đã hội nhập, là thành viên WTO. Vì thế, cần xem xét kỹ từng chủ trương, chính sách, từng biện pháp thuế, biểu giá nước tưới tiêu cho nông dân... Cần có một bộ phận chuyên trách có tay nghề cao để nghiên cứu, tham mưu cho các cấp lãnh đạo về các phương án này. Chúng ta đã phải trả giá khá đắt cho những bài học trong lĩnh vực này, mà điển hình là các vụ kiện bán phá giá do phía Mỹ phát động chống lại các doanh nghiệp xuất khẩu của ta. Kết luận đã được rút ra là cần thực hiện những biện pháp để hỗ trợ nông dân mà không mang tiếng là bao cấp, phá giá.

Bàn đến “tam nông” là vấn đề quá lớn, đa ngành, đa lĩnh vực, cái gì cũng cần cả. Về tính hệ thống, cần phải đặt nông nghiệp, nông dân và nông thôn trong bài toán tổng thể nhưng ưu tiên, đột phá trước tiên phải là Nghị quyết về Nông dân. Trong đó, cần đề cập rõ các chính sách giải quyết các vấn đề đang tồn tại cản trở đến quá trình phát triển của đất nước và hỗ trợ thiết thực cho nông dân như về đất đai, nguồn nước, giáo dục, y tế, đào tạo, thu nhập, văn hóa làng xã vv...

Trong lĩnh vực nông nghiệp, công tác quy hoạch hay nói cách tổng quan hơn là quy hoạch phát triển nông thôn phải được đặt trong tầm cao mới, đảm bảo phát triển bền vững của quốc gia và của vùng. Nếu chúng ta cứ để mỗi tỉnh được tự quyết trong vấn đề chuyển đổi mục đích sử dụng đất thì nguy cơ mất đất nông nghiệp, kể cả “bờ xôi, ruộng mật” ngày

càng lớn và hậu quả khó lường về an ninh lương thực quốc gia, ổn định xã hội và bảo vệ môi trường.

Rõ ràng là lĩnh vực phát triển nông thôn quá rộng, một mình Bộ Nông nghiệp & Phát triển nông thôn không thể đảm đương vì vấn đề phát triển nông thôn đâu có phải chỉ là phát triển nông nghiệp mà nó là vấn đề kinh tế, xã hội và môi trường liên quan đến 73% dân số của cả nước. Vai trò quyết định đến phát triển nông thôn chính là cơ sở hạ tầng. Từ kinh nghiệm của các nước và thực tế của Việt Nam, vấn đề đi lên công nghiệp hóa nông nghiệp, trước hết bằng cải thiện hạ tầng cơ sở, tiếp đó là cải tiến giống cây trồng và vật nuôi. Đây là hai nội dung cơ bản của công nghiệp hóa, dễ tập trung đầu tư, dễ giám sát và sớm cho hiệu quả. Khi nông thôn có hạ tầng cơ sở tốt (đột phá là giao thông), thì tự nhiên thị trường sẽ có, kéo theo là phát triển giáo dục, y tế, điện, nước vv... Ngoài ra, cần chú trọng đến tổ chức lại sản xuất nông nghiệp như các bước đã phân tích ở trên. Đồng thời, cần hỗ trợ các tổ chức trang trại, các doanh nghiệp trực tiếp tổ chức sản xuất và tiêu thụ nông sản. Khuyến khích tích tụ ruộng đất theo cơ chế cổ đông để hưởng cổ tức bằng tài sản ruộng đất và hiệu quả lao động của chính bản thân người nông dân.

Mô hình nông thôn tiên tiến phải được dựa trên nền tảng cơ bản là: nông dân có tri thức. Trong nền nông nghiệp tiên tiến, nông dân không thể làm theo cách cha truyền con nối. Họ phải có trình độ khoa học về thổ nhưỡng, giống cây trồng, hóa học phân bón và thuốc trừ sâu, quản lý dịch bệnh, bảo quản sau thu hoạch, kinh tế nông nghiệp. Ở các nước tiên tiến, nông dân thường có bằng đại học về một trong những ngành chuyên môn: trồng trọt, thủy sản, kinh tế nông nghiệp. Nước ta cần có thời gian dài mới tiến lên được mức này. Nhưng trước mắt, cần nâng cao kiến thức khoa học của nông dân. Công nhân phải theo học những khóa tay nghề chuyên môn từ bậc 1 lên bậc 7. Tại sao ta không chia ra những cấp chuyên môn tương tự cho ngành nông nghiệp? Rồi từ đó hỗ trợ cho việc đào tạo nông dân. Mỗi khóa học phải kết hợp cả lý thuyết lẫn thực hành. Lý thuyết phải đủ sâu để đem ra thực hiện, nhưng không bao quát dàn trải theo kiểu hàn lâm. Chẳng hạn, học về các giống cải thiện có thể không cần đào sâu về lai lịch di truyền mà là cách bón phân, tưới tiêu và chăm sóc cho từng giống. Học về thủy lợi không cần biết về quy trình nước trong thiên nhiên mà biết cách đo đạc địa hình, tính độ dốc, tính tốc độ và lưu lượng dòng chảy ứng với nhu cầu nước của từng thửa đất và giống cây trong thửa đất đó.

Cần có các buổi hội thảo kết hợp tuyên truyền qua ti vi cho nông dân, tránh đi vào lý thuyết viển vông, mà giới thiệu những phương pháp, thao tác, nông cụ, nông cơ mới, nói qua về những thành tựu nông nghiệp tiên tiến các nước và vài mẫu chuyện vụn vặt nhưng có lợi cho người nông dân. Chẳng hạn, mấy ai biết được rằng sầu riêng Thái Lan thơm ngon là thế, nhưng việc thụ phấn sầu riêng chủ yếu do dơi hút mật! Nếu loài dơi này bị tận diệt thì các vườn sầu riêng của Thái Lan sẽ phá sản. Các chủ vườn Thái biết điều đó, nên họ không săn bắt dơi làm món nhậu như ta. Thế nên, kiến thức tưởng chừng vụn vặt mà lại ích lợi rất nhiều. Ở nước ta, chưa có hệ thống mang kiến thức như thế đến cho các xã vùng sâu vùng xa ở Bạc Liêu, Cà Mau..., nơi người ta đang lùng bắt dơi triệt để!

Dần dà, mô hình nâng nông dân từ bậc nông dân chuyên môn lên cấp kỹ thuật viên. Ở cấp này, trường cao đẳng cộng đồng (community college) các nước hoạt động rất hiệu quả. Họ không đi sâu vào kiến thức hàn lâm nhằm đào tạo nhà nghiên cứu (tuy người tốt nghiệp vẫn có thể thực hiện những nghiên cứu nhỏ). Mục đích chính là: đào tạo để làm cho được. Vì thế, giảng viên trường cao đẳng cộng đồng thường là người đang hành nghề thực sự, ví dụ: kỹ sư nông nghiệp đang làm việc cho một nông trường, kỹ sư hóa học đang làm việc cho một công ty thuốc bảo vệ thực vật, kỹ sư thủy lợi đang phụ trách thiết kế hệ thống thủy lợi cho một huyện...

Dần dà, một số nông dân tốt nghiệp loại giỏi trường cao đẳng cộng đồng có thể được tuyển lên bậc đại học. Ở cấp này, nông dân được đào tạo thêm về lý thuyết khoa học để củng cố cho các ngành học chuyên sâu. Khi ra trường, người “*kỹ sư kiêm nông dân*” có thể giúp quy hoạch phát triển ngành nông nghiệp ở xã mình, giúp thực hiện một số nghiên cứu chuyên đề để áp dụng cụ thể trong xã mình...

Nhưng trước khi đi đến những bước “dần dà” trên (nhằm phác thảo con đường tương lai) thì cần trở lại bước cơ bản: khởi đầu, nông dân phải biết đọc, biết viết, biết làm những phép tính cơ bản. Chẳng hạn, biết tính toán số lượng thuốc bảo vệ thực vật theo dung tích (như lít) với liều lượng được cho bằng trọng lượng (như kg trên mỗi ha). Tức là, không những triệt để phải xóa nạn mù chữ, mà còn phải tiến đến giáo dục cưỡng chế bậc sơ học. Phải giải quyết thực tế đáng buồn là nhiều trẻ em vùng sâu, vùng xa không đi đến trường, hoặc đi học một thời gian ngắn rồi chữ nghĩa trả lại cho thầy cô hết. Khi các em lớn lên, làm nông dân thì không có mô hình nào giúp những nông dân như thế phát triển được cả!

Tiếp đến, cần có chính sách, cơ chế, nguồn vốn... để phát hiện, nuôi dưỡng và hỗ trợ tài trí của nông dân. Một số nông dân Việt Nam có đầu óc rất sáng tạo như làm cầu treo, “thần đèn” di chuyển nhà, lai tạo giống vv... Có một số trường hợp nông dân đã chế được nông cụ hữu ích với giá thành rẻ, nhưng không thể truyền bá nông cụ này ra rộng rãi vì họ thiếu vốn đầu tư, không có nhà tài trợ, không có kênh phân phối. Nhà nước cần đóng góp vai trò tích cực trong các hoạt động này. Nếu có chính sách hợp lý, nguồn vốn đầy đủ thì người ta sẽ lấy làm ngạc nhiên thích thú vì thấy trên đồng ruộng hoặc nhà máy nông sản ta sử dụng loại máy “Made in Nông dân” mà các viện nghiên cứu của ta chưa chế tạo ra được!

Bây giờ, trở lại với nỗi băn khoăn về mô hình nào cho nông nghiệp tiên tiến. Điều nghịch lý là trong khi nước ta đang loay hoay đi tìm mô hình này mô hình nọ, thì nhiều nước tiên tiến không nói đến mô hình cụ thể gì cả! Họ có điểm chung là hệ thống giáo dục và thông tin cho nông dân như phác thảo ở trên, và hệ thống quy hoạch rất khoa học và thực tế. Trong quy hoạch, họ chủ yếu cho biết nên trồng cây gì ở vùng nào, mỗi năm nên trồng giống nào để đối phó với hạn hán trong năm này, dịch bệnh trong năm kia. Tức là: nông dân được trang bị đủ kiến thức, rồi thì nông dân tự quyết định. Nhà nước không áp đặt mô hình gì cả, mà chỉ sử dụng những công cụ tài chính, thuế vụ để điều tiết. Nếu dự báo năm tới thế giới thặng dư lúa mì thì một nước nông nghiệp tiên tiến có thể tăng trợ cấp để một số nông dân bỏ ruộng trồng, giữ vững giá lúa mì. Ngược lại, nếu dự báo năm tới thiếu hụt lúa mì thì giảm trợ cấp mà tăng tín dụng cho nông dân trồng thêm lúa mì. Nhân đây, cũng cần nói thêm là những dự báo như thế nói riêng và thống kê nói chung được truyền tải từ các bộ, tổng cục thống kê xuống đến cấp xã thôn, trong hệ thống thông tin nông nghiệp như được phác thảo ở trên.

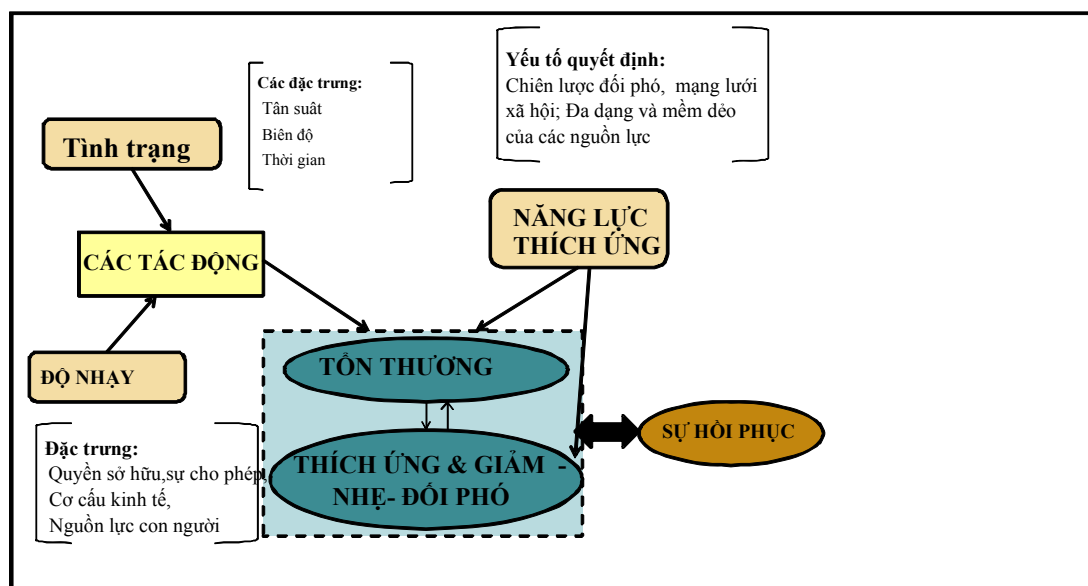
Theo kinh nghiệm của chính phủ ở các nước tiên tiến chỉ cần làm tốt những nền móng, rồi để tùy cơ chế thị trường và sáng kiến của từng cá nhân mà xây lên từ nền móng ấy, chứ nhà nước họ không áp đặt mô hình.

Ngay cả những chương trình để tạo nền móng như trên cũng không nên áp đặt. Cần có sự vận động, chia sẻ nguồn lực và chi phí theo kiểu Nhà nước và nông dân cùng làm. Nhà nước không nên ôm đồm mọi việc điều hành. Cần có sự hỗ trợ của các NGO quốc tế và trong nước để họ giúp phương pháp luận, các Hợp tác xã, Hội Nông dân, Hội Phụ nữ để họ bám sát địa phương. Nhất là cần có chương trình tham vấn cộng đồng, hỏi han ý kiến của nông dân ở chính địa phương xem họ cần gì, muốn gì. Tránh áp đặt cách điều hành cứng nhắc từ trên xuống, mà cần nhạy cảm nghe ngóng từ dưới lên có nghĩa là tôn trọng quan hệ

2 chiều. Tránh cách ra quy định như cấm xe ba gác, xe công nông rồi không biết rằng bao nhiêu nông dân đang điều đứng vì không thể chở nông sản từ ruộng nương ra chợ hoặc nhà máy, lại quay về sử dụng công cụ thô sơ hàng nghìn năm là chiếc xe bò!

Nói tóm lại, Nhà nước còn nhiều việc phải làm trước khi phát triển được bộ mặt nông thôn tiên tiến. Nhưng những việc làm kể trên vừa có tính căn cơ, lâu dài vừa có lợi điểm rất hay là làm đến đâu, thấy ngay kết quả đến đó. Vấn đề cốt lõi là làm đúng, làm với cái tâm trong sáng, với chính sách minh bạch. Tránh làm theo phong trào, làm lấy thành tích, làm để tư túi thì không mô hình nào có thể bền vững được cả.

5.4 Các phương pháp phân tích tác động của biến đổi khí hậu đến nông nghiệp và an ninh lương thực của Việt Nam.



Sự tổn thương do biến đổi khí hậu, sự thích ứng và sự hồi phục

Để chuẩn bị cho việc thích ứng với biến đổi khí hậu bao gồm các giải pháp sử dụng mô hình khí hậu/dự báo, công nghệ như là GMOs, những nỗ lực khuyến nông để thay đổi cơ cấu cây trồng, quản lý rủi ro tài chính và phát triển cơ sở hạ tầng. Chuẩn bị cho thích ứng với biến đổi khí hậu đòi hỏi phải có a) phân tích tác động của biến đổi khí hậu vào sản xuất lương thực và an ninh lương thực; b) những hiểu biết không gian và thời gian của những cư dân, các ngành, và địa điểm dễ bị tổn thương do biến đổi khí hậu, và c) phát triển phù hợp và các chiến lược giảm thiểu thích ứng để bảo đảm có khả năng hồi phục đối với biến đổi khí hậu.

Khả năng của một cộng đồng để phục hồi trước biến đổi khí hậu được xác định bởi bản chất của tác động, và khả năng thích ứng của họ. Biên độ của các tác động bị ảnh hưởng bởi biểu hiện và độ nhạy trước các biến đổi khí hậu. Ngoài ra, có đa dạng các yếu tố xác định khả năng thích ứng, từ mạng lưới xã hội đến khả năng tiếp cận vào các nguồn lực kinh tế. Vì vậy, xây dựng cả hai năng lực thích ứng thông qua tăng cường tiếp cận với kiến thức và các nguồn lực, và giảm sức nặng của các tác động thông qua việc làm giảm ảnh hưởng là cách tiếp cận cho việc giảm nhẹ tổn thương và xây dựng khả năng hồi phục trước biến đổi khí hậu.

A. Phân tích các tác động của biến đổi khí hậu

Ngoài các mẫu thống kê và phân tích cực đoan của các sự kiện khí hậu bình thường, kịch bản biến đổi khí hậu từ GCM được mô phỏng bởi Trung tâm dữ liệu hệ thống phân phối IPCC, dựa trên SRES với các giả định cần phải được thu nhỏ vào vùng sinh thái nông nghiệp của Việt Nam bằng cách sử dụng các kỹ thuật thống kê. GCM dữ liệu có thể được thu nhỏ bằng cách sử dụng bộ dữ liệu của WorldCLIM (Hijmans et al., 2005) của điều kiện khí hậu hiện nay như là một cơ sở cho nội suy sự khác biệt khí hậu bằng cách sử dụng trọng số khoảng cách bình phương ngược, các đặc điểm của dữ liệu thời tiết hàng ngày của khí hậu trong tương lai được tạo ra bằng cách sử dụng mô hình thống kê thời tiết.

Việc lựa chọn các kịch bản cần thiết phải được bảo đảm rằng biên độ có thể có trong tương lai của các biến khí hậu, như mưa, được bao trùm trong kịch bản đã lựa chọn. Bằng cách này, các kịch bản khí hậu trong tương lai cần phải được xác định và thích ứng thiết thực và các khuyến nghị chính sách để đối phó với những khả năng trong tương lai có thể được thiết lập.

Để đánh giá tác động bất lợi đến sản xuất lương thực và an ninh lương thực, các dữ liệu phải được kết hợp vào một mô hình thủy văn mô phỏng để đánh giá các yêu cầu nước cây trồng với nguồn nước có sẵn. Tác động thủy văn bao gồm các thay đổi về lượng mưa và dòng chảy cũng như các thay đổi nguồn nước có sẵn cho cây trồng, là kết quả của việc tăng lượng bốc thoát hơi qua bề mặt lá cây. Dựa trên mô tả đặc điểm của hệ thống canh tác hiện tại (ví dụ như, các quản lý thực hành, điều kiện đất đai ban đầu, loài cây trồng /canh tác, và sản lượng trung bình) và các dữ liệu thời tiết có sẵn, các mô hình mô phỏng cây trồng nên được áp dụng để mô phỏng hệ thống sản xuất vụ mùa hiện tại.

Mô hình mặt ruộng có thể được sử dụng để mô phỏng thay đổi trong tương lai của mùa vụ sản xuất theo kịch bản biến đổi khí hậu dự kiến. Các biến khí hậu theo tháng (ví dụ như nhiệt độ và lượng mưa) từ các kịch bản biến đổi khí hậu có thể được chuyển về các dữ liệu thời tiết hàng ngày bằng cách sử dụng phương pháp mô hình thời tiết ngẫu nhiên. Từ nhiều bộ số liệu ngẫu nhiên được tạo ra, có thể tính được một phân phối xác suất của thay đổi sản lượng cây trồng theo các kịch bản biến đổi khí hậu. Các kết quả này có thể được đưa vào mô hình mùa vụ theo không gian để kiểm tra các thay đổi trong dự kiến tổng sản lượng cây trồng và các hộ sản xuất trong khu vực nhỏ. Biến đổi khí hậu sẽ mang lại các thay đổi về lượng mưa và nhiệt cho từng địa điểm cụ thể và với nhiều cấp biến động.

Dựa trên sự tổng hợp các kết quả các mô hình điều kiện khí hậu dự kiến đến năm 2050, có thể đánh giá các cây trồng phù hợp cho Việt Nam. Sự thay đổi cho phù hợp với cơ cấu cây trồng hiện tại cung cấp một chỉ số rõ ràng khu vực cần phải được nhắm tới những nỗ lực thích ứng. Đối với Việt Nam, một điều rất quan trọng là phải kết hợp phân tích về tác động của nước biển dâng, bằng cách sử dụng mô hình thủy động lực học được thu hẹp bằng phân tích dữ liệu GCM, và liên kết theo không gian với mô hình cây trồng. Tiến bộ trong mô hình dự báo bão và các mô hình hoá của các tác động của sự thay đổi lượng mưa, xói mòn đất và trượt đất ở miền trung và khu vực phía Bắc của Việt Nam là rất có ích cho công tác dự báo.

B. Đánh giá tổn thương bởi biến đổi khí hậu

Trong khi Việt Nam thường có khả năng thích ứng cao, tuy vậy nhiều vùng vẫn chịu rủi ro bởi lũ lụt và hạn hán cũng như bão (Ehrhart et al. 2008; Yusuf Francisco và 2009). Đồng bằng sông Cửu Long cũng là một điểm nóng về hiện tượng nước biển dâng (Yusuf Francisco và 2009). Dasgupta et al. (2007), trong một nghiên cứu đánh giá ảnh hưởng của nước biển dâng ở 84 các nước đang phát triển ven biển, bao gồm Việt Nam - là một trong năm quốc gia bị ảnh hưởng nhiều nhất. Nước biển dâng thêm 1m sẽ ảnh hưởng đến 11 phần trăm dân số của Việt Nam (dân số hiện tại), 16 phần trăm diện tích đất tự nhiên, và 7 phần trăm của diện tích nông nghiệp. Tương tự như vậy, Cruz et al. (2007) dự tính 5.000 km², của đồng bằng sông Hồng và khoảng 15.000 đến 20.000 km² của ĐBSCL sẽ bị ngập nếu nước biển dâng thêm 1m, điều này có thể ảnh hưởng đến 4 triệu người ở ĐBSH và từ 3,5 đến 5 triệu người ở ĐBSCL.

Để đánh giá thiệt hại của các lĩnh vực nông nghiệp với biến đổi khí hậu, các chỉ số thiệt hại kết hợp các yếu tố trực quan với biến đổi khí hậu, độ nhạy với biến đổi khí hậu, và năng lực thích ứng cần phải được phát triển ở cấp huyện. Tác động trực quan có thể được phản ánh như là các thay đổi nhỏ về nhiệt độ và lượng mưa hàng năm đến 2050 hay 2080 so với mức hiện tại. Các thay đổi này sẽ ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp, chăn nuôi và

thủy sản tại Việt Nam như thế nào sẽ phụ thuộc vào một số yếu tố như các loại cây trồng, phân bón CO₂ và nhiều chỉ số khác. Yếu tố thứ hai dễ bị tổn thương, độ nhạy có thể được truy cập thông qua các biến số. Ví dụ, trong khu vực châu Á Thái Bình Dương, nhiều nước nhạy cảm với biến đổi khí hậu và khí hậu cực đoan do các nền kinh tế phụ thuộc cao vào nông nghiệp và căng thẳng về nguồn nước và tỷ lệ đất đai bị suy thoái. Nhiều nước khác có vùng đất ven biển thấp càng làm cho độ nhạy với tác động của nước biển dâng và các cơn bão tăng lên. Do đó, nhiều chỉ số có thể được sử dụng để đánh giá độ nhạy của các nước sản xuất nông nghiệp do biến đổi khí hậu, như là mật độ dân số nông thôn, diện tích được tưới, việc làm trong nông nghiệp. Tương tự, một số chỉ số có thể được sử dụng để đo khả năng thích ứng như tỷ lệ đói nghèo, tiếp cận tín dụng, tỷ lệ biết chữ, thu nhập từ trang trại và GDP của nông nghiệp. Tuy nhiên, xin lưu ý mức độ chính xác của dự đoán trong tương lai về mức độ thích ứng thường không chắc chắn ở mức độ cao (Patt, Klein, và Vega Leinert-2005).

C. Thích ứng với biến đổi khí hậu

Do sự tổn thương, thích ứng với biến đổi khí hậu và nhiều thay đổi khác rất phức tạp và đa chiều, tính đa dạng của các chỉ số cần được phân tích theo quy trình của chúng. Ví dụ, thích ứng đến biến đổi khí hậu có thể bao gồm nhiều phản hồi, chẳng hạn như thay đổi a) quản lý thực tế mùa vụ (ví dụ như chọn các cánh đồng, lịch thời vụ, mật độ canh tác, các giống cây trồng, vv...), b) quản lý chăn nuôi thực tế (ví dụ như thức ăn và chăm sóc thú y, thời gian và các địa điểm di cư, vv), c) sử dụng đất đai và quản lý đất đai (ví dụ như diện tích mặt cỏ, trồng cây hoặc bảo vệ, khai thác công trình thủy lợi và nước, bảo tồn đất và nước, thực hành làm đất, quản lý độ phì đất đai, vv.), d) các chiến lược sinh kế (ví dụ như kết hợp với các cây trồng hoặc sản xuất chăn nuôi, kết hợp hoạt động giữa nông nghiệp và phi nông nghiệp, di dân tạm thời hoặc vĩnh viễn, vv) và các vấn đề khác (Boko, et al. 2007).

Ngoài ra, quyết định của người nông dân để đáp ứng các chiến lược phụ thuộc vào một số yếu tố, bao gồm cả văn hóa nhận thức đến rủi ro khí hậu, vị trí xã hội của từng cá nhân người ra quyết định trong gia đình (ví dụ như vấn đề giới tính) và các cộng đồng (ví dụ như các dân tộc khác nhau), đặc trưng nhân khẩu học và kinh tế xã hội của các hộ gia đình, khả năng về công nghệ, nguồn lực, và các dịch vụ để tạo điều kiện thuận lợi thích ứng, và truy cập vào các thông tin về biến đổi khí hậu và các lựa chọn để thích ứng. Thích ứng cũng xảy ra ở quy mô khác nhau, từ những cấp nông trại cho đến cấp quốc gia và cấp độ toàn cầu.

Nghiên cứu về tương tác giữa biến đổi khí hậu-sản xuất nông nghiệp đã phát triển từ cách tiếp cận "từ trên xuống" đến cách tiếp cận "từ dưới lên". Chế độ "từ trên xuống" bắt đầu với kịch bản biến đổi khí hậu, và ước tính tác động thông qua phân tích các kịch bản, trên cơ sở đó có thể xác định được sự thực tế của thích ứng. Phương pháp tiếp cận "từ dưới lên" mang đến một viễn cảnh về tổn thương, nơi chiến lược thích ứng được coi là một quá trình liên quan đến việc hoạch định chính sách kinh tế xã hội và môi trường, nhận thức của các nhà sản xuất, và các thành phần ra quyết định (Bryant et al. 2000; Wall và Smit 2005 và Belliveau et al. 2006).

Trong phương pháp tiếp cận dựa trên kịch bản, thích ứng được giả định và được xử không thay đổi như là các điều chỉnh kỹ thuật cơ bản (ví dụ, để thay đổi các cây trồng khác nhau, áp dụng hiệu quả hệ thống thủy lợi, hoặc thay đổi hệ thống sản xuất) để xác định những tác động. Hầu hết các thích ứng đại diện có thể có hoặc có tiềm năng áp dụng các biện pháp, chứ không phải là các biện pháp đã thực sự được áp dụng. Thật vậy, không có bằng chứng rằng các lựa chọn thích ứng là khả thi, thực tế hoặc thậm chí khả năng có thể xảy ra. Hơn nữa, chúng cũng chỉ có thể có được đầy đủ và chính xác với những kiến thức về tương lai của điều kiện khí hậu, đó là lý do tại sao họ áp dụng tên cho kịch bản là "người nông dân thông thái" (Risbey et al. 1999 trích dẫn của Belliveau et al. 2006). Cách tiếp cận này có thể được tìm thấy trong phân tích không gian, mô hình khí hậu tác động.

Hầu hết các nghiên cứu về khí hậu tác động bằng cách sử dụng phương pháp tiếp cận "từ trên xuống" dự báo các tác động trên các lĩnh vực nông nghiệp. Phân tích "Từ trên xuống" tác động biến đổi khí hậu có thể được kết hợp với kịch bản của thích ứng với biến đổi khí hậu. Chiến lược thích ứng và giảm thiểu được xác định dựa trên a) phân tích tác động biến đổi khí hậu, b) và nghiên cứu có sự tham gia ở qui mô các hộ gia đình và cộng đồng; và c) kết quả đầu ra từ các diễn đàn người có liên quan, nhóm các chuyên gia tư vấn bởi các nhà hoạch định chính sách, các quan chức chính phủ, tổ chức có liên quan có thể

được mô phỏng qua mô hình để đánh giá các chi phí và lợi ích của việc thay thế thích ứng chiến lược, bao gồm cả các cải tiến trong sản xuất nông nghiệp, thay đổi trong thực tiễn quản lý, và đầu tư vào thủy lợi, đường giao thông, thủy điện và các ngành phụ trợ. Đánh đổi giữa giảm thiểu, thích ứng, môi trường và mục tiêu năng suất cần phải được thẩm định cẩn thận trong điều kiện tiền tệ.

Các nghiên cứu tổn thương đã chuyển trọng tâm nghiên cứu từ ước tính các tác động sang tìm hiểu về sự thích ứng của nông dân và cấp ra quyết định; Tuy nhiên, sự kết hợp của cả hai phương pháp tiếp cận sẽ là cần thiết để phát triển các phân hồi phù hợp với các thích ứng. Các phân tích của hành vi ứng xử trong thực tế đối mặt với các biến điều kiện đòi hỏi phải phân tích dữ liệu điều tra, phỏng vấn chuyên sâu, và tập trung vào thảo luận nhóm với nông dân và các chuyên gia nông trại (Smit et al., 1996; Brklacich et al., 1997; Chiotti et al., 1997; Maddion, 2006; Belliveau et al. năm 2006, vv) Theo Bryant et al. (2000), các nghiên cứu trên đã nêu ra câu hỏi nghiên cứu mới liên quan đến làm thế nào người nông dân nhận biết được sự thay đổi khí hậu và sự biến động; Xác định các đặc điểm của hiện tượng khí hậu là điều quan trọng nhất của người nông dân trong việc ra quyết định, và có đề xuất các phân hồi của sự thích ứng mà có thể dự đoán được. Nghiên cứu gần đây trong lĩnh vực này bao gồm Bryan et al. (2009); Gbetibuou (2009) và Deressa (2009).

Thích ứng và giảm thiểu là cả hai điều cần thiết để đối phó với biến đổi khí hậu. Nhưng thích ứng tốn kém hơn và trở nên ít hiệu quả khi biên độ của biến đổi khí hậu gia tăng, vì vậy giảm thiểu với lượng lớn hơn mà có thể đạt được ở chi phí phù hợp, làm ít hơn những gánh nặng đặt trên vai của thích ứng và ít những khó khăn hơn. Kịch bản bao gồm cả giảm thiểu và thích ứng với tác động của biến đổi khí hậu trong tương lai sẽ làm giảm mức độ tổn thương hơn so với việc chỉ cần giảm thiểu hoặc thích ứng riêng rẽ.

Phần lớn giảm khí thải có thể đạt được thông qua các thay đổi hiệu quả trong nông nghiệp, thực hành quản lý làm tăng lượng đất carbon, giảm methane thoát ra từ cánh đồng lúa, cải thiện khả năng sử dụng phân bón nitơ. Gần 60 phần trăm dân số của khu vực châu Á Thái Bình Dương và các vùng phụ thuộc vào nông nghiệp, và do đó có tiềm năng để đóng góp cho có hiệu quả các chiến lược giảm khí thải. Hơn nữa, áp dụng có hiệu quả quản lý thực tiễn để giúp giảm khí thải GHG sẽ có lợi ích đáng kể với thích ứng và cung cấp thêm các chiến lược sinh kế (FAO 2009; Bryan et al. 2008). Cuối cùng, với việc thành lập thị trường khí thải CO₂, các chiến lược giảm thiểu trong lĩnh vực nông nghiệp có tiềm năng để tạo dòng chảy tài chính vào khu vực, có khả năng tạo ra thu nhập trong khu vực nông thôn, và do đó tăng khả năng thích ứng.

Tùy chọn thích ứng được xác định tại các hộ gia đình, cộng đồng, và cấp độ quốc gia cần phải được đánh giá dựa trên chi phí và lợi ích trong điều kiện của lợi nhuận ròng, tiềm năng thích ứng, tiềm năng giảm thiểu. Trong đó, sự đánh đổi giữa các tiềm năng giảm thiểu GHG, tiềm năng thích ứng, nâng cao năng suất và cần phải được đánh giá cho cây trồng (chủ yếu là cây lúa), thủy sản, chăn nuôi, quản lý thực hành đất đai. Ví dụ có thể thay thế trồng lúa ướt và lúa cạn, có thể làm giảm sâu bọ và bảo tồn nguồn tài nguyên nước và đất và do đó có tiềm năng cả về thích ứng và giảm thiểu. Tuy nhiên, các phân tích chi phí-lợi ích có thể tiết lộ rằng những biện pháp này là tốn kém hơn so với lợi nhuận ròng đạt được. Hơn nữa, một số trong những biện pháp này có thể không giảm bớt rủi ro khí hậu. Để đánh giá tiềm năng giảm thiểu trong nông nghiệp, tiềm năng thay đổi động của khí carbon dưới các quản lý thực hành khác nhau cũng như các kịch bản biến đổi khí hậu cần phải được xem xét đánh giá. Kết quả từ các phân tích là quan trọng đối với việc ưu tiên của rất nhiều các chiến lược thích ứng, phân vùng nông nghiệp sinh thái, hệ thống trang trại, đặc tính của hộ gia đình, và đặc điểm của cộng đồng (dịch vụ nông thôn).

Chiến lược thích ứng đã thành công tại Việt Nam gồm: quản lý thiên tai dựa vào cộng đồng; các giống lúa ngắn ngày ở đồng bằng sông Cửu Long; thành công ở qui mô trang trại trong đa dạng hóa nông nghiệp chuyển đổi lúa-tôm ở đồng bằng sông Cửu Long của Việt Nam, hỗ trợ một cách linh hoạt các công trình cho phép kiểm soát cả nước ngọt và nước lợ; bảo vệ rừng phòng hộ ngập mặn ven biển đồng bằng sông Cửu Long; và "cuộc cách mạng về bơm nước ngầm" ở Việt Nam, cho phép kịp thời phân phối nước cho cây trồng.

D. Tăng cường chính sách thể chế

Để tăng cường sự hồi phục khi phải đối mặt với biến đổi khí hậu, yêu cầu triển khai các biện pháp thích ứng đầu tư, chính sách, và các cơ sở giáo dục. Các biện pháp thích ứng cần được nhắm mục tiêu đến huyện, thị xã, các ngành, và những người dễ bị tổn thương nhất cho bất cứ tác động của biến đổi khí hậu. Cả thích ứng và giảm thiểu cần phải được thực hiện bởi các địa phương, cộng đồng, quốc gia, và cấp độ toàn cầu. Quyết định đó là thích hợp nhất, để đánh giá theo cả cấp độ thời gian và không gian.

Trung tâm của thích ứng nông nghiệp là cải tiến để đáp ứng với biến đổi khí hậu, điều này đã hàm chứa trong sự phát triển nhưng chưa được thực hiện trên quy mô lớn. Nó bao gồm các thay đổi về thực hành trong nông nghiệp cho các cây trồng vật nuôi thực hiện như là một kết quả các quyết định của hàng triệu nông dân. Nâng cao khả năng của nông dân để đáp ứng với nhiều thay đổi khí hậu; và biến đổi khí hậu đòi hỏi phải cải tiến đáng kể trong phát triển và phổ biến công nghệ nông nghiệp, nhắm mục tiêu vào những tiến hóa sinh vật và vô sinh được tạo ra bởi các khủng hoảng do biến đổi khí hậu. Nâng cao chất lượng giống cây trồng có khả năng chịu hạn hán, và để tăng cường khả năng sử dụng hiệu quả dinh dưỡng và nước, và giảm sử dụng thuốc trừ sâu. Tuy nhiên, các công nghệ mới, bản thân nó, không phải là giải pháp hiệu quả để trả lời các thách thức do biến đổi khí hậu đến nông nghiệp, bao gồm gia tăng rủi ro đối với sản xuất và thu nhập hộ gia đình.

Để bảo vệ chống lại sự tàn phá sản lượng nông nghiệp, kết quả do thời tiết và khí hậu, và để làm giảm nguy cơ các quyết định tiêu cực của nông dân trong sản xuất và qua đó nâng cao khả năng thích ứng của hệ thống canh tác, các chương trình và chính sách cần được thực hiện để nâng cao quản lý rủi ro và bảo hiểm cây trồng, bao gồm cả bảo hiểm trên cơ sở khí hậu. Một môi trường chính sách ổn định sẽ hỗ trợ hiệu quả làm cho các chương trình. Môi trường chính sách như vậy đòi hỏi phải tăng cường các sáng kiến phát triển liên tục để hỗ trợ thích ứng với biến đổi khí hậu bao gồm quyền bảo đảm tài sản; nâng cao tính kinh tế và thị trường tự do; nâng cao chất lượng thông tin thu thập, sử dụng và phổ biến; mở rộng các dịch vụ và tăng cường công tác an toàn xã hội và tự vệ tài chính.

E. Các lĩnh vực ưu tiên đầu tư đối phó với biến đổi khí hậu

Như đã phân tích ở trên, thích ứng với biến đổi khí hậu trong khu vực châu Á-Thái Bình Dương, bao gồm cả Việt Nam, đòi hỏi tập trung trong ba lĩnh vực: (1) sáng tạo thích ứng với biến đổi khí hậu, (2) tăng cường liên tục các sáng kiến phát triển quan trọng để hỗ trợ thích ứng với biến đổi khí hậu, và (3) triển khai thực hiện thích ứng biến đổi khí hậu về đầu tư và chính sách.

Rất nhiều các giải pháp đã nêu có thể được triển khai thực hiện mà không cần đến các khoản đầu tư mới khổng lồ, nhưng các sáng kiến quan trọng khác đòi hỏi phải đầu tư mới đáng kể, chẳng hạn như nghiên cứu nông nghiệp. Gia tăng và đa dạng các khoản đầu tư là cần thiết trong chăm sóc cây trồng, cải thiện vật nuôi, và các can thiệp ở cấp độ sinh học và sinh học phân tử để nâng cao năng suất nông nghiệp là cách làm sẽ góp phần vào xóa đói, giảm nghèo, phát triển nông nghiệp, và nền kinh tế tăng trưởng rộng khắp khu vực. Những chương trình như vậy đòi hỏi đầu tư nhiều vào nâng cao chuyên môn khoa học và trang thiết bị, cũng như một cam kết chính trị, xã hội lâu dài tài trợ cho khoa học và công nghệ nông nghiệp ở cấp độ cao hơn.

Phần lớn đầu tư trong các cơ sở hạ tầng ngành nước là cần thiết. Hồ chứa đã chứng minh được một cách hiệu quả để phục vụ cho sản xuất nông nghiệp, nhu cầu của con người và năng lượng. Tuy nhiên, hồ chứa lớn gây ra tác động môi trường và xã hội cần phải cân nhắc kỹ hơn. Hơn nữa, vốn đầu tư là cần thiết trong kỹ thuật để giảm bớt tác động môi trường, quản lý để tối ưu hóa sử dụng, các công cụ lập kế hoạch để giảm thiểu tác động xã hội, và các công cụ để cải tiến thiết kế và vận hành. Đầu tư cũng phải được thực hiện nhằm gia tăng các kỹ thuật trữ nước dưới đất. Cuối cùng, đầu tư cũng phải được thực hiện trong nghiên cứu để đánh giá tính khả thi của các công trình chuyển nước liên lưu vực, vì nó có thể gặp thách thức và rủi ro về chính trị trong bối cảnh của tương lai không chắc chắn về khả năng có sẵn của nguồn nước.

Cơ sở hạ tầng nhân tạo hoặc tự nhiên để bảo vệ chống lại nước biển dâng là một lĩnh vực quan trọng cho đầu tư mới để thích ứng với biến đổi khí hậu. Điều quan trọng để đảm bảo rằng các nguồn lực, cả về tài chính và con người, không chỉ đủ cho xây mới các công trình, mà còn phải đủ cho công tác duy tu bảo trì một cách dài hạn.

5.3 Kiến nghị các biện pháp đối phó với biến đổi khí hậu đảm bảo an ninh lương thực quốc gia

Theo Bộ Tài nguyên & Môi trường đến năm 2007, diện tích đất trồng lúa cả nước còn 4,1 triệu ha. Diện tích đất lúa đang có xu hướng giảm, riêng giai đoạn 2000-2007, mất 336.825 ha do chuyển đổi mục đích sử dụng. Đứng trước tác động của con người và thiên nhiên, để đảm bảo chương trình an ninh lương thực quốc gia cần thực hiện các biện pháp sau đây:

- Quy hoạch chiến lược phát triển kinh tế xã hội dài hạn phải được thực hiện sớm làm cơ sở để tiến hành quy hoạch sử dụng đất, trong đó có quy hoạch sản xuất lương thực.
- Điều chỉnh bổ sung luật đất đai đáp ứng mục tiêu phát triển và đảm bảo chương trình an ninh lương thực quốc gia. Cơ chế chính sách bảo hiểm sản xuất nông nghiệp.
- Tổ chức thực hiện tốt và cụ thể hóa Nghị quyết 26?NQ-TW ngày 5/8/2008 của Hội nghị lần thứ VII Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn thành các văn bản pháp luật.
- Tăng cường công tác thông tin tuyên truyền nhằm nâng cao nhận thức của các cấp ủy đảng, chính quyền và nhân dân về vị trí, vai trò và tầm quan trọng của việc đảm bảo an ninh lương thực đối với an ninh quốc gia và trật tự xã hội.
- Dân số nước ta 73% sống ở nông thôn. Cần quan tâm, thực hiện có hiệu quả chương trình dân số, kế hoạch hóa gia đình vì nước ta đất chật, người đông có mật độ dân số thuộc loại cao nhất trên thế giới.
- Tổ chức lại sản xuất trong nông nghiệp, xây dựng mô hình doanh nghiệp nông nghiệp, các tổ chức hội nông dân, tổ hợp tác, liên kết sản xuất theo hướng sản xuất hàng hóa, quy mô lớn, nâng cao thu nhập cho nông dân.
- Đẩy mạnh đầu tư cho khoa học công nghệ và các kỹ thuật tiên tiến để tăng năng suất, sản lượng và chất lượng sản phẩm.
- Chính sách đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng sản xuất, chế biến, bảo quản và hệ thống tiêu thụ sản phẩm lương thực.
- Nghiên cứu đánh giá một cách bài bản, khoa học những tác động của biến đổi khí hậu đến nông nghiệp, nông thôn và các giải pháp hữu hiệu để phát triển sản xuất và lương thực, thực phẩm.
- Đầu tư phát triển hệ thống thủy lợi theo hướng hiện đại hóa đa mục tiêu, đồng bộ từ đầu mối đến nội đồng phục vụ sản xuất hàng hóa, chủ động phòng chống, giảm nhẹ thiên tai, từng bước thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng.
- Tăng cường hợp tác quốc tế về chuyển giao công nghệ, và thị trường tiêu thụ sản phẩm.

VI. KẾT LUẬN

Kinh nghiệm của các nước và thực tế ở Việt Nam đã chứng minh muốn ổn định phải có lương thực, muốn nông nghiệp sinh lời cao phải kết nối với chuỗi chế biến thực phẩm. Nông nghiệp vẫn đang là nền tảng của nền kinh tế Việt nam (KVI) và muốn công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước một cách bền vững phải đi từ cải tạo nông nghiệp theo hướng công nghiệp hóa. Tuy nhiên thực trạng đầu tư cho nông nghiệp chưa tương xứng với vai trò của nó trong nền kinh tế quốc dân.

Cần có chương trình toàn diện về ứng dụng công nghệ sinh học, cây trồng, vật nuôi và cơ giới hóa tiến tới tự động hóa trong canh tác và sau thu hoạch. Trong mối liên quan đó, một yếu tố quan trọng không thể không đề cập đến đó là hạn điền - tức là cần phải đổi mới về chính sách hạn điền, cho nông dân tích tụ ruộng đất. Có tích tụ ruộng đất mới đẩy nhanh được công nghiệp hóa nông thôn; bởi nó tạo cơ hội cho nông nghiệp ứng dụng mọi thành tựu khoa học hướng đến một nền nông nghiệp hiện đại.

An ninh lương thực không phải chỉ ở Việt nam mà là vấn đề toàn cầu. Cần có các giải pháp tổng hợp, đồng bộ từ chiến lược, cơ chế chính sách đến khoa học kỹ thuật, huy động các nguồn lực đối phó, thích ứng và giảm nhẹ biến đổi khí hậu để chương trình an ninh lương thực xứng đáng là điều kiện tiên quyết đảm bảo ổn định xã hội và góp phần nâng cao đời sống của người dân.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- To Van Truong 2008 . *Water Resources Planning and Management Under Climate Change*
- To Van Truong, Tarek Ketelsen 2009 *Water Resources in the Mekong Delta : A History of Management, A Future of Change.*
- Food and Agriculture Organization of the United Nations Rome. 2008 *Climate Change and Food Security : A Framework Document.*
- Bryan, E., T. Deressa, G. Gbetibouo, and C. Ringler. 2009. *Adaptation to climate change in Ethiopia and South Africa: Options and Constraints. Environmental Science and Policy, in press.* Available at: <http://dx.doi.org/10.1016/j.envsci.2008.11.002>
- Deressa, T.T., R.M. Hassan, C. Ringler. 2009. *Analysis of Perception and Adaptation to Climate Change in the Nile Basin of Ethiopia. Population and Environment, under review.*
- Gbetibouo, G.A. 2009. *Understanding Farmers' Perceptions and Adaptations to Climate Change and variability: The case of the Limpopo Basin' farmers, South Africa, IFPRI Discussion Paper 849.* <http://www.ifpri.org/pubs/dp/IFPRIDP00849.pdf>

Tài liệu của Hội khoa học kinh tế Việt Nam

Kỷ yếu hội thảo khoa học :*"Chiến lược bảo đảm an ninh lương thực quốc gia và quy hoạch đất trồng lúa đến 2020, tầm nhìn đến 2030"* Cần Thơ tháng 5 năm 2009

Bộ Tài nguyên & Môi trường *"Chương trình mục tiêu quốc gia ứng phó với biến đổi khí hậu"*

Nguyễn Văn Bộ : *"Đánh giá và kiến nghị về chính sách kích cầu đầu tư và tiêu dùng với sự phát triển nông nghiệp."*

Vũ Trọng Khải *"Thực trạng chính sách phát triển nông thôn hiện nay"*

Nguyễn Minh Nhị *"Vai trò của hội nông dân với gói kích cầu"*

Tô Văn Trường *"Tam nông nỗi lo của mọi người"*

Tô Văn Trường *"Mô hình nông thôn tiên tiến"*